

SỔ TAY HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ
CÔNG TÁC THỐNG KÊ ĐỐI VỚI PHÒNG TƯ PHÁP VÀ
UBND CẤP XÃ

14,5 x 20,5

164 trang

in 2 màu

CHỦ BIÊN

Phạm Văn Lâm

Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính

THAM GIA BIÊN SOẠN

Tập thể Phòng Thống kê, Cục Kế hoạch - Tài chính

<i>Trần Thị Diệu Thúy</i>	Trưởng phòng
<i>Trần Thị Mai Hương</i>	Phó Trưởng phòng
<i>Nguyễn Thị Minh</i>	Chuyên viên chính
<i>Đoàn Thị Thu Trang</i>	Chuyên viên
<i>Trần Thị Tâm</i>	Chuyên viên

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 20 tháng 3 năm 2019, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BTP quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp, thay thế Thông tư số 04/2016/TT-BTP ban hành năm 2016. So với Thông tư cũ, Thông tư số 03/2019/TT-BTP có nhiều điểm mới như: phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng mở rộng và hợp lý hơn; thay đổi quy định về việc ước tính số liệu thống kê; thay đổi thời hạn nhận báo cáo năm chính thức đối với một số cơ quan, đơn vị; giảm một số biểu mẫu và cột trong biểu mẫu thống kê...

Để áp dụng thống nhất, phát huy hiệu quả của Thông tư số 03/2019/TT-BTP thì việc hướng dẫn nghiệp vụ thống kê gắn với những quy định mới của Thông tư số 03/2019/TT-BTP là rất cần thiết.

Xuất phát từ nhu cầu trên, là đơn vị giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý công tác thống kê của Ngành, trực tiếp theo dõi, hướng dẫn thực hiện Thông tư số 03/2019/TT-BTP,

Cục Kế hoạch - Tài chính tổ chức biên soạn và phối hợp với Nhà xuất bản Tư pháp xuất bản cuốn **“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ công tác thống kê đối với Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã”**. Đối tượng phục vụ trực tiếp của Sổ tay là lãnh đạo và những công chức thực hiện nhiệm vụ thống kê theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP ở các Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên toàn quốc. Sổ tay còn là tài liệu nghiệp vụ, có giá trị tham khảo hữu ích đối với lãnh đạo và công chức làm công tác thống kê ở các Sở Tư pháp và Cơ quan Thi hành án dân sự địa phương.

Nhằm giúp người sử dụng Sổ tay tiếp cận từ mức độ khái quát đến những vấn đề cụ thể về nghiệp vụ thống kê theo quy định của Thông tư số 03/2019/TT-BTP, Sổ tay này được cơ cấu gồm ba phần. Phần đầu đề cập một số nội dung cơ bản về công tác thống kê trong ngành Tư pháp. Phần hai tập trung hướng dẫn một số kỹ năng cơ bản trong việc thu thập, tổng hợp và lập báo cáo thống kê như: kỹ năng đọc, hiểu yêu cầu của biểu thống kê; kỹ năng tính toán, tổng hợp, kiểm tra tính chính xác của số liệu thống kê; kỹ năng trình bày báo cáo thống kê... Phần ba được trình bày dưới dạng hỏi - đáp, đi sâu hướng dẫn, giải đáp những vấn đề nghiệp vụ thống kê đối với Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã. Ngoài ra, để cung cấp thêm thông tin một cách hệ thống, tiện cho việc tra cứu, áp dụng, Sổ tay còn tập hợp, cung cấp cho người dùng các phụ lục về danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê của Ngành, mẫu

công văn gửi báo cáo thống kê... theo quy định của Thông tư số 03/2019/TT-BTP.

Mong nhận được ý kiến góp ý của bạn đọc để Sổ tay được hoàn thiện hơn khi tái bản.

Trân trọng giới thiệu.

Hà Nội, tháng 12 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

PHẦN I

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ CỦA NGÀNH TƯ PHÁP

1. Hệ thống văn bản quy định về thống kê của ngành Tư pháp

Những năm qua, Bộ Tư pháp đã rất chú trọng hoạt động xây dựng và hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực công tác thống kê của ngành Tư pháp. Nhờ đó hoạt động thống kê ngày càng đi vào nền nếp, hiệu quả, phục vụ đắc lực cho hoạt động quản lý Ngành, hoạt động thu thập, báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện tại, các văn bản đang được áp dụng trong công tác thống kê của ngành Tư pháp gồm:

- Thông tư số 10/2017/TT-BTP ngày 26/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp.

- Thông tư số 16/2018/TT-BTP ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

- Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2019/TT-BTP).

- Thông tư số 06/2019/TT-BTP ngày 21/11/2019 của Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính.

- Quyết định số 2403/QĐ-BTP ngày 27/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thống kê đến năm 2030 của ngành Tư pháp.

- Quyết định số 568/QĐ-BTP ngày 11/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch của ngành Tư pháp triển khai thực hiện Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Ứng dụng Công nghệ thông tin - truyền thông trong hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Giới thiệu khái quát về chế độ báo cáo thống kê của ngành Tư pháp theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP

2.1. Một số điểm mới của Thông tư số 03/2019/TT-BTP

Ngày 20/3/2019, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BTP quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp (thay thế Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

Thông tư số 03/2019/TT-BTP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/5/2019; gồm 05 chương, 20 điều, kèm theo 04 phụ lục và 70 biểu mẫu báo cáo thống kê trong 21 lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác tư pháp thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật, gồm:

- 1) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL);
- 2) Kiểm tra văn bản QPPL;
- 3) Rà soát văn bản QPPL;
- 4) Tổ chức và người làm công tác pháp chế;
- 5) Phổ biến, giáo dục pháp luật;
- 6) Hòa giải ở cơ sở;
- 7) Chuẩn tiếp cận pháp luật;

- 8) Hộ tịch;
- 9) Chứng thực;
- 10) Lý lịch tư pháp;
- 11) Nuôi con nuôi;
- 12) Trợ giúp pháp lý;
- 13) Đăng ký giao dịch bảo đảm;
- 14) Luật sư;
- 15) Công chứng;
- 16) Giám định tư pháp;
- 17) Đấu giá tài sản;
- 18) Trọng tài thương mại;
- 19) Hòa giải thương mại;
- 20) Quản lý thanh lý tài sản;
- 21) Tương trợ tư pháp.

Thông tư số 03/2019/TT-BTP có một số điểm mới so với Thông tư số 04/2016/TT-BTP như sau:

- Về phạm vi điều chỉnh: Bổ sung các lĩnh vực sau:
- + Lĩnh vực chuẩn tiếp cận pháp luật (theo quy định tại

Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật);

+ Hòa giải thương mại (theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại);

+ Quản lý thanh lý tài sản (theo Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản).

- **Về đối tượng áp dụng:** Bổ sung các tổ chức hòa giải thương mại, quản lý thanh lý tài sản và Hòa giải viên thương mại vụ việc, Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân do bổ sung các lĩnh vực tương ứng trong phạm vi điều chỉnh. Bổ sung nhóm đối tượng “các doanh nghiệp nhà nước” trong lĩnh vực pháp chế để bảo đảm thu thập đủ thông tin thống kê (trước đây, Bộ Tư pháp thường có công văn yêu cầu nhóm đối tượng này báo cáo riêng).

- **Về ước tính số liệu thống kê:** Thông tư mới thay đổi quy định về việc ước tính số liệu thống kê. Trong các kỳ báo cáo gửi về Bộ Tư pháp, các đơn vị báo cáo chỉ báo cáo số liệu thực tế, không phải báo cáo số liệu ước tính. Các đơn vị báo cáo tự ước tính để phục vụ quản lý nội bộ. Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp chủ động ước tính trên phạm vi cả nước.

- **Về biểu mẫu thống kê:** Hệ thống biểu mẫu thống kê định kỳ kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP có 70 biểu mẫu, giảm 09 biểu và giảm 20% số cột so với 79 biểu mẫu thống kê được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP.

- **Về thời hạn nhận báo cáo:** các kỳ báo cáo 06 tháng phục vụ sơ kết và báo cáo năm phục vụ tổng kết công tác tư pháp được giữ nguyên thời hạn như Thông tư số 04/2016/TT-BTP. Riêng kỳ báo cáo năm chính thức có 05 nhóm đơn vị có thay đổi về thời hạn (duy nhất UBND cấp xã giữ nguyên thời hạn), trong đó, kỳ báo cáo năm chính thức thời hạn Bộ Tư pháp nhận báo cáo của Sở Tư pháp là ngày 20/02 hàng năm để kịp thời tổng hợp số liệu phục vụ phổ biến thông tin thống kê, báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia và các báo cáo chuyên đề trong các lĩnh vực hàng năm phục vụ Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

BẢNG SO SÁNH GIỮA QUY ĐỊNH CŨ VỚI QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH VỀ THỜI HẠN NHẬN BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Báo cáo năm chính thức)

STT	Đối tượng thực hiện	Ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo	
		Quy định cũ (Thông tư số 04/2016/TT-BTP)	Quy định hiện hành (Thông tư số 03/2019/TT-BTP)
1	UBND cấp xã	Ngày 20/01 năm sau	Ngày 20/01 năm sau
2	- Các tổ chức ở địa phương: Tổ chức hành nghề luật sư; công chứng; bán đấu giá tài sản; giám định tư pháp; hòa giải thương mại; quản lý thanh lý tài sản; đăng ký giao dịch bảo đảm; trợ giúp pháp lý; - Hòa giải viên thương mại vụ việc; Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân.	Ngày 15/02 năm sau	Ngày 20/01 năm sau

STT	Đối tượng thực hiện	Ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo	
		Quy định cũ (Thông tư số 04/2016/TT-BTP)	Quy định hiện hành (Thông tư số 03/2019/TT-BTP)
3	- Phòng Tư pháp; - Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; - Các doanh nghiệp nhà nước do UBND cấp tỉnh quản lý theo khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP.	Ngày 15/02 năm sau	Ngày 31/01 năm sau
4	Sở Tư pháp	Ngày 15/3 năm sau	Ngày 20/02 năm sau
5	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; doanh nghiệp nhà nước ở trung ương; - Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp.	Ngày 15/3 năm sau	Ngày 31/01 năm sau
6	Tổ chức giám định tư pháp công lập ở trung ương	Ngày 15/02 năm sau	Ngày 20/01 năm sau

2.2. Một số nội dung cơ bản của chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP thuộc trách nhiệm thực hiện của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã

2.2.1. Thể thức, hình thức báo cáo

a) Thể thức báo cáo

Báo cáo thống kê được lập theo đúng mẫu quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, điền đầy đủ các thông tin về tên đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo; kỳ báo cáo; nội dung báo cáo; phân tổ; đơn vị tính; ngày tháng năm thực hiện báo cáo; họ tên, chữ ký của người lập biểu báo cáo, người kiểm tra biểu; họ tên, chữ ký của Trưởng phòng Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp xã và báo cáo được đóng dấu theo quy định.

b) Hình thức báo cáo

- Báo cáo của UBND cấp xã bằng văn bản giấy có chữ ký của Chủ tịch UBND cấp xã gửi về Phòng Tư pháp theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

Báo cáo của Phòng Tư pháp bằng văn bản giấy có chữ ký của Trưởng phòng Tư pháp gửi về Sở Tư pháp theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

- Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

+ Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo bằng văn bản giấy;

+ Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm thống kê ngành Tư pháp do Bộ Tư pháp chủ trì thống nhất xây dựng và triển khai.

2.2.2. Báo cáo thống kê định kỳ

a) Kỳ báo cáo và thời điểm chốt số liệu

- Kỳ báo cáo thống kê 06 tháng được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6 hàng năm. Gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo. Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5.

- Kỳ báo cáo thống kê năm được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm. Bao gồm:

+ Báo cáo năm (phục vụ tổng kết công tác tư pháp): Gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo. Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 hàng năm;

+ Báo cáo năm chính thức: Gồm toàn bộ số liệu thực tế được thực hiện trong kỳ báo cáo (được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm).

b) Ước tính số liệu thống kê

- Việc ước tính số liệu thống kê được thực hiện trong kỳ báo cáo 06 tháng và báo cáo năm.

- Trong báo cáo gửi về Phòng Tư pháp, UBND cấp xã chỉ báo cáo số liệu thực tế trên địa bàn xã, không phải báo cáo số liệu ước tính. Nếu UBND cấp xã muốn ước tính số liệu để phục vụ quản lý nội bộ tại đơn vị hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thì UBND cấp xã lập báo cáo riêng và không gửi báo cáo này về Phòng Tư pháp để tránh nhầm lẫn.

- Trong báo cáo gửi về Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp chỉ báo cáo số liệu thực tế trên địa bàn xã, không phải báo cáo số liệu ước tính. Nếu Phòng Tư pháp muốn ước tính số liệu để phục vụ quản lý nội bộ tại đơn vị hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thì Phòng Tư pháp lập báo cáo riêng và không gửi báo cáo này về Sở Tư pháp để tránh nhầm lẫn.

- Việc ước tính số liệu theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP trên phạm vi cả nước do Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp chủ động thực hiện.

c) Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ của mỗi cấp báo cáo được quy định cụ thể tại góc trên cùng, bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

- Thời hạn chậm nhất Phòng Tư pháp nhận được báo cáo thống kê của UBND cấp xã trong các kỳ báo cáo như sau:

- + Báo cáo 06 tháng: ngày 06/6 hàng năm;
- + Báo cáo năm: ngày 07/11 hàng năm;
- + Báo cáo năm chính thức: ngày 20/01 năm sau.

- Thời hạn chậm nhất Sở Tư pháp nhận được báo cáo thống kê của Phòng Tư pháp trong các kỳ báo cáo như sau:

- + Báo cáo 06 tháng: ngày 16/6 hàng năm;
- + Báo cáo năm: ngày 18/11 hàng năm;
- + Báo cáo năm chính thức: ngày 31/01 năm sau.

Trường hợp thời hạn nhận báo cáo thống kê nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

2.2.3. Trách nhiệm của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện báo cáo thống kê

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ, đúng thời hạn, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Thông tư số 03/2019/TT-BTP;

- Tự kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê đối với các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời chỉnh lý,

bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chính lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo;

- Đối với báo cáo thuộc trách nhiệm tổng hợp của UBND cấp xã trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở: UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, xử lý, tổng hợp số liệu thống kê và thông tin có liên quan từ các báo cáo thống kê nhận được của Tổ Hòa giải để xây dựng báo cáo thống kê của UBND cấp xã; kịp thời yêu cầu Tổ Hòa giải chỉnh lý, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê;

- Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành đối chiếu thông tin thống kê nhận được hoặc căn cứ vào các nguồn thông tin chính thức khác có được theo thẩm quyền quản lý để bổ sung, chỉnh lý số liệu thống kê thu thập được nhằm bảo đảm tính chính xác, toàn diện, trung thực, khách quan của thông tin thống kê thuộc trách nhiệm tổng hợp, báo cáo của UBND cấp xã;

- Nộp báo cáo thống kê đúng hạn cho các cấp sử dụng thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về thống kê.

b) Trách nhiệm của Phòng Tư pháp

- Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ, đúng hạn, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Thông tư số 03/2019/TT-BTP;

- Tự kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê đối với các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời chỉnh lý, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chỉnh lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo;

- Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp số liệu thống kê và thông tin có liên quan từ các báo cáo thống kê nhận được theo thẩm quyền để xây dựng báo cáo thống kê của cấp mình;

- Kịp thời yêu cầu cơ quan thực hiện báo cáo thống kê chỉnh lý, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê;

- Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành đối chiếu thông tin thống kê nhận được hoặc căn cứ vào các nguồn thông tin chính thức khác có được theo thẩm quyền quản lý để bổ sung, chỉnh lý số liệu thống kê thu thập được nhằm bảo đảm tính chính xác, toàn diện, trung thực, khách quan của thông tin thống kê thuộc trách nhiệm tổng hợp, báo cáo của Phòng Tư pháp;

- Nộp báo cáo thống kê đúng hạn cho các cấp sử dụng thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về thống kê.

2.2.4. Chinh lý, bổ sung số liệu trong báo cáo thống kê

- Việc chỉnh lý, bổ sung số liệu thống kê được thực hiện khi số liệu thống kê còn thiếu so với yêu cầu hoặc chưa bảo đảm tính chính xác, hợp lý.

- Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, tiện ích báo cáo trên Phần mềm thống kê ngành Tư pháp.

Chú ý: ngày lập báo cáo chỉnh lý, bổ sung ghi theo ngày thực tế lập văn bản chỉnh lý, bổ sung của đơn vị báo cáo (UBND cấp xã và Phòng Tư pháp); không ghi theo ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo (Phòng Tư pháp và Sở Tư pháp) được quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP; cũng không ghi trùng với ngày lập báo cáo ban đầu (trước khi có chỉnh lý, bổ sung) của đơn vị báo cáo.

PHẦN II

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ KỸ NĂNG THU THẬP, TỔNG HỢP VÀ LẬP BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỐI VỚI PHÒNG TƯ PHÁP VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Kỹ năng đọc biểu

- Đọc kỹ yêu cầu ghi trên biểu về thể thức để trình bày biểu cho đúng.

- Đọc kỹ, hiểu rõ nội dung các số liệu cần thống kê, các thuật ngữ, khái niệm liên quan đến số liệu cần thống kê; hiểu rõ cách tính, phương pháp tính và đơn vị tính đối với từng loại số liệu thống kê theo đúng các yêu cầu ghi trên từng dòng, từng mục của biểu để thống kê số liệu cho đúng.

Việc *hiểu rõ các thuật ngữ pháp lý* được sử dụng trong biểu báo cáo thống kê rất quan trọng, vì sẽ giúp người làm thống kê xác định đúng phạm vi, đối tượng cần thống kê, không tính thừa hoặc tính thiếu, tính sai. Thực tiễn cho thấy, không ít các trường

hợp địa phương tổng hợp số liệu thống kê thiếu chính xác là do cán bộ trực tiếp làm công tác thống kê ngay từ đầu đã hiểu sai các thuật ngữ pháp lý được sử dụng trong các biểu thống kê.

2. Kỹ năng xử lý, tổng hợp số liệu

2.1. Kỹ năng tính toán, tổng hợp số liệu

Người làm thống kê cần áp dụng đúng cách tính, phương pháp tính theo hướng dẫn tại từng biểu và nắm vững nguyên tắc thể hiện số liệu thống kê: số tổng phải bằng các số chi tiết cộng lại và tổng số ở hàng ngang phải khớp với tổng số hàng dọc của biểu thống kê (theo từng nhóm tiêu chí thống kê ghi trên biểu).

Ví dụ: Trong biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT (Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã) có nội dung thống kê về đăng ký khai sinh tại UBND cấp xã như sau:

ĐĂNG KÝ KHAI SINH <i>(Trường hợp)</i>									
Đăng ký mới									Đăng ký lại
Chia theo giới tính và thời điểm đăng ký									
Tổng số	Đăng ký đúng hạn Tổng số		Đăng ký quá hạn						
			Trong đó:						
	Số trẻ em sinh ra trong năm BC		Trẻ em sinh ra trước năm BC dưới 5 tuổi						
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Trong Biểu này, cột tổng số (cột 1) được chia theo 2 nhóm: Nhóm “Đăng ký đúng hạn” (cột 2, 3) và nhóm “Đăng ký quá hạn” (cột 4, 5). Riêng trong nhóm đăng ký quá hạn lại thu thập một phần số liệu chi tiết hơn về “Số trẻ em sinh ra trong năm báo cáo” (cột 6, 7) và số “Trẻ em sinh ra trước năm báo cáo dưới 5 tuổi” (cột 8, 9). Do đó, nếu tính đúng thì tổng cột 1 phải bằng cột (2+3+4+5); và tổng các cột (6+7+8+9) sẽ nhỏ hơn hoặc bằng tổng cột (4+5), cụ thể:

$$\text{Cột 1} = \text{Cột (2+3+4+5)};$$

$$\text{Cột (6+7+8+9)} = < \text{Cột (4+5)}$$

Nếu tính sai thì số liệu của tổng cột 1 khác tổng cột (2+3+4+5); và tổng các cột (6+7+8+9) sẽ lớn hơn tổng cột (4+5).

2.2. Kỹ năng điền số liệu thống kê trong một số trường hợp đặc biệt

- Trường hợp không phát sinh số liệu: điền = 0. Nếu toàn bộ biểu không phát sinh số liệu thì đơn vị không phải lập biểu, chỉ cần ghi rõ tên và ký hiệu của biểu không phát sinh số liệu vào trong Công văn gửi báo cáo thống kê.

- Số liệu ở các ô có từ “khác”: Trong một số biểu mẫu có quy định thu thập số liệu đối với một số chỉ tiêu thống kê cụ thể và thu thập số liệu đối với các trường hợp “khác”. Các trường hợp “khác” được hiểu là khi không thể quy vào các cột có chỉ tiêu thống kê cụ thể trong biểu thì đưa vào cột “khác”.

3. Kỹ năng đối chiếu, kiểm tra, phân tích tính chính xác, hợp lý của số liệu thống kê

Kỹ năng này không chỉ cần thiết đối với cán bộ trực tiếp làm công tác thống kê mà còn rất cần thiết đối với các cán bộ có thẩm quyền ký báo cáo thống kê, bởi nó giúp bảo đảm tính chính xác của số liệu thống kê sau khi tổng hợp.

3.1. Phạm vi số liệu thống kê được đối chiếu, kiểm tra

- Đối với số liệu chưa xử lý, tổng hợp: Cần kiểm tra, đối chiếu số liệu trong các báo cáo thống kê của cơ quan/tổ chức báo cáo gửi về UBND cấp xã và Phòng Tư pháp.

Ví dụ: UBND cấp xã kiểm tra số liệu từ báo cáo thống kê của Tổ hòa giải gửi về để kịp thời phát hiện sai sót và yêu cầu Tổ hòa giải chỉnh lý, bổ sung. Phòng Tư pháp kiểm tra số liệu từ báo cáo thống kê của UBND cấp xã gửi về Phòng Tư pháp để kịp thời phát hiện sai sót và yêu cầu UBND cấp xã chỉnh lý, bổ sung.

- Đối với các số liệu sau khi đã thu thập, xử lý, tổng hợp theo trách nhiệm:

+ Kiểm tra, đối chiếu số liệu trong các báo cáo do chính UBND cấp xã và Phòng Tư pháp lập từ kết quả giải quyết công việc theo thẩm quyền tại đơn vị.

Ví dụ: UBND cấp xã kiểm tra số liệu báo cáo thống kê do UBND cấp xã chủ động lập trong lĩnh vực hộ tịch; Phòng Tư

pháp kiểm tra số liệu báo cáo do Phòng Tư pháp chủ động lập trong lĩnh vực kiểm tra văn bản theo thẩm quyền...

+ Kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các biểu báo cáo thống kê do UBND cấp xã và Phòng Tư pháp tổng hợp từ báo cáo của đơn vị khác.

Ví dụ: UBND cấp xã kiểm tra số liệu báo cáo thống kê do UBND cấp xã tổng hợp từ báo cáo thống kê của các Tổ hòa giải trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở; Phòng Tư pháp kiểm tra số liệu báo cáo do Phòng Tư pháp tổng hợp từ các báo cáo thống kê của UBND cấp xã trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở...

3.2. Hình thức, phương pháp kiểm tra, đối chiếu số liệu

a) Về hình thức

- Tự kiểm tra, đối chiếu các số liệu thống kê trong phạm vi thẩm quyền, trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

- Phối hợp liên ngành, liên cơ quan để kiểm tra tính xác thực của các số liệu thuộc trách nhiệm tổng hợp: Tham khảo các số liệu từ nguồn số liệu đã có của các cơ quan, tổ chức khác thu thập, tổng hợp để đối chiếu với số liệu thống kê công tác tư pháp trong các lĩnh vực có liên quan (Ví dụ: tham khảo số liệu về dân số từ cơ quan dân số địa phương để đánh giá tính chính xác của số liệu đăng ký hộ tịch trên địa bàn;...).

b) Về phương pháp kiểm tra, đối chiếu số liệu

Có thể áp dụng các phương pháp sau đây:

- Dùng phương pháp toán học tính lại số liệu trong các hàng của cùng một biểu báo cáo để bảo đảm tính chính xác khi xử lý số liệu (bảo đảm khớp giữa số tổng và số chi tiết).

- Dùng phương pháp so sánh số liệu báo cáo thống kê để kiểm tra tính chính xác, hợp lý của số liệu, như so sánh kết quả thống kê giữa các đối tượng báo cáo khác nhau trong cùng thời điểm báo cáo; so sánh các kết quả thống kê của cùng một đối tượng báo cáo giữa các thời điểm báo cáo khác nhau; so sánh kết quả thống kê giữa lĩnh vực này với lĩnh vực khác có liên quan,...

Ví dụ:

Trường hợp 1: Trong báo cáo thống kê về số liệu đăng ký khai sinh, khai tử tại biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT nếu kiểm tra thấy số liệu tổng số trường hợp được đăng ký khai sinh không khớp với số liệu đăng ký khai sinh được chia theo giới tính và thời điểm đăng ký (về nguyên tắc 2 số tổng này phải bằng nhau) thì chúng tôi số liệu thống kê thiếu chính xác, bất hợp lý, cần yêu cầu kiểm tra lại.

Trường hợp 2: Báo cáo thống kê về tổng số trẻ được đăng ký khai sinh trong một huyện lại nhỏ hơn tổng số trẻ được sinh ra trên địa bàn huyện (do cơ quan dân số huyện thống kê) thì cần cho kiểm tra lại số liệu thống kê về đăng ký khai sinh.

Phương pháp so sánh số liệu báo cáo thống kê là phương pháp rất cần thiết mà các cán bộ có thẩm quyền ký báo cáo

thống kê cần lưu ý sử dụng trong quá trình kiểm tra số liệu thống kê, trước khi chuyển báo cáo chính thức lên cơ quan nhận báo cáo.

4. Kỹ năng trình bày báo cáo thống kê

Báo cáo thống kê phải được trình bày theo đúng thể thức biểu đã quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp. Đặc biệt lưu ý không thêm, không bớt cột nội dung trong biểu; không ghi ký tự dạng chữ (như: x, //, k,...) trong các ô dùng để điền số liệu. Trong báo cáo phải ghi rõ thời điểm lấy số liệu trong mỗi kỳ báo cáo; ngày lập báo cáo; có đủ chữ ký, họ tên của người lập báo cáo; chữ ký, họ tên của người có thẩm quyền ký báo cáo và đóng dấu của UBND cấp xã đối với báo cáo của UBND cấp xã, đóng dấu của Phòng Tư pháp đối với báo cáo của Phòng Tư pháp.

Biểu mẫu thống kê có định dạng, quy chuẩn riêng, cán bộ làm công tác thống kê tuyệt đối không áp dụng cách thức trình bày văn bản quy định tại *Nghị định số 30/2020/NĐ-CP* ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư, vì Nghị định này áp dụng đối với các văn bản hành chính (trong đó có báo cáo hành chính), chủ yếu được thể hiện dưới dạng chữ viết.

Ví dụ:

- Không tự thay đổi định dạng, hình thức trình bày biểu mẫu thống kê trong Thông tư số 03/2019/TT-BTP bằng

cách thêm dòng chữ quốc hiệu: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” vào biểu;

- Không bỏ ký hiệu biểu ở phần trên cùng, bên trái của biểu để làm chỗ điền tên đơn vị thực hiện báo cáo thống kê (UBND cấp xã hoặc Phòng Tư pháp);

Theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP thì trong báo cáo thống kê của UBND cấp xã, dòng chữ “UBND cấp xã” phải được trình bày ở phía sau cụm từ “đơn vị báo cáo” ở góc trên cùng, bên phải biểu báo cáo thống kê...

PHẦN III

HỎI - ĐÁP VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ ĐỐI VỚI PHÒNG TƯ PHÁP VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

A. HỎI - ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, UBND cấp xã phải thực hiện các kỳ báo cáo thống kê nào? Số lượng biểu mẫu phải thực hiện trong mỗi kỳ báo cáo?

1.1. Các kỳ báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm thực hiện của UBND cấp xã và thời hạn báo cáo:

a) Theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, UBND cấp xã phải thực hiện 02 kỳ báo cáo thống kê với 03 lần báo cáo gửi về Phòng Tư pháp. Trong các kỳ báo cáo này, UBND cấp xã

chỉ phải báo cáo về Phòng Tư pháp các số liệu thực tế (số liệu ước tính sẽ do Bộ Tư pháp thực hiện), cụ thể:

- *Kỳ báo cáo 06 tháng (01 lần báo cáo):*

Kỳ báo cáo 06 tháng (để phục vụ công tác sơ kết của Ngành) gồm số liệu thực tế trong 05 tháng, thời gian chốt số liệu từ 01/01 đến hết ngày 31/5 hàng năm.

- *Kỳ báo cáo năm (02 lần báo cáo):*

+ Lần 1: Kỳ báo cáo năm (để phục vụ tổng kết công tác toàn Ngành) gồm số liệu thực tế trong 10 tháng, thời gian chốt số liệu từ 01/01 đến hết ngày 31/10 hàng năm.

+ Lần 2: Kỳ báo cáo năm chính thức (để phục vụ báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội và công bố, phổ biến thông tin thống kê) gồm số liệu thực tế trong 12 tháng, thời gian chốt số liệu từ 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

b) Trong các văn bản QPPL quy định về thống kê nói chung và Thông tư số 03/2019/TT-BTP nói riêng không quy định ngày gửi báo cáo thống kê mà chỉ quy định ngày nhận báo cáo. Do vậy, ngày gửi báo cáo thống kê do UBND cấp xã chủ động thực hiện và căn thời gian gửi để bảo đảm Phòng Tư pháp nhận được báo cáo đúng thời hạn quy định trong Thông tư số 03/2019/TT-BTP (*thời hạn nhận báo cáo* đã được nêu chi tiết tại điểm c tiểu mục 2.2.2 Phần I Sổ tay này).

1.2. Số lượng biểu mẫu Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện trong mỗi kỳ báo cáo thống kê

a) Kỳ báo cáo 06 tháng (phục vụ sơ kết), UBND cấp xã thực hiện 05 biểu mẫu sau:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01a/BTP/VĐC/ XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn cấp xã
2	09a/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã
3	11b/BTP/PBGDPL/ HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã
4	17a/BTP/ HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã
5	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã

b) Kỳ báo cáo năm (phục vụ tổng kết), UBND cấp xã thực hiện 08 biểu mẫu sau:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn cấp xã
2	05a/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn xã
3	09a/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã
4	10a/BTP/PBGDPL/HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn xã
5	11b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã
6	13a/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã
7	17a/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã
8	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã

c) Kỳ báo cáo năm chính thức (phục vụ báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội và công bố, phổ biến thông tin thống kê), UBND cấp xã thực hiện 09 biểu mẫu sau:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn cấp xã
2	05a/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn xã
3	09a/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã
4	10a/BTP/PBGDPL/HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn xã
5	11b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
6	13a/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã
7	14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại UBND cấp xã
8	17a/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã
9	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã

2. Theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, Phòng Tư pháp phải thực hiện các kỳ báo cáo thống kê nào? Số lượng biểu mẫu phải thực hiện trong mỗi kỳ báo cáo?

2.1. Các kỳ báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm thực hiện của Phòng Tư pháp và thời hạn báo cáo:

a) Theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, Phòng Tư pháp phải thực hiện 02 kỳ báo cáo thống kê với 03 lần báo cáo gửi về Sở Tư pháp. Trong các kỳ báo cáo này, Phòng Tư

pháp chỉ phải báo cáo về Sở Tư pháp các số liệu thực tế (số liệu ước tính sẽ do Bộ Tư pháp thực hiện), cụ thể:

- *Kỳ báo cáo 06 tháng (01 lần báo cáo):*

Kỳ báo cáo 06 tháng (để phục vụ công tác sơ kết của Ngành) gồm số liệu thực tế trong 05 tháng, thời gian chốt số liệu từ 01/01 đến hết ngày 31/5 hàng năm.

- *Kỳ báo cáo năm (02 lần báo cáo):*

+ Lần 1: Kỳ báo cáo năm (để phục vụ tổng kết công tác toàn Ngành) gồm số liệu thực tế trong 10 tháng, thời gian chốt số liệu từ 01/01 đến hết ngày 31/10 hàng năm.

+ Lần 2: Kỳ báo cáo năm chính thức (để phục vụ báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội và công bố, phổ biến thông tin thống kê) gồm số liệu thực tế trong 12 tháng, thời gian chốt số liệu từ 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

b) Trong các văn bản QPPL quy định về thống kê nói chung và trong Thông tư số 03/2019/TT-BTP nói riêng không quy định ngày gửi báo cáo thống kê mà chỉ có quy định ngày nhận báo cáo. Do vậy, ngày gửi báo cáo thống kê do Phòng Tư pháp chủ động thực hiện và căn thời gian gửi để bảo đảm Sở Tư pháp nhận được báo cáo đúng thời hạn quy định trong Thông tư số 03/2019/TT-BTP (*thời hạn nhận báo cáo* đã được nêu chi tiết tại điểm c tiểu mục 2.2.2 Phần I Sổ tay này).

2.2. Số lượng biểu mẫu Phòng Tư pháp phải thực hiện trong mỗi kỳ báo cáo thống kê:

a) Kỳ báo cáo 06 tháng (phục vụ sơ kết), Phòng Tư pháp thực hiện 06 biểu mẫu sau:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn huyện; Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định
2	04a/BTP/KTrVB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện
3	09b/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện
4	11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
5	17b/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và UBND cấp xã trên địa bàn huyện
6	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện

b) Kỳ báo cáo năm (phục vụ tổng kết), Phòng Tư pháp thực hiện 09 biểu mẫu sau:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn huyện; Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định
2	04a/BTP/KTrVB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện
3	05b/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn huyện

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
4	09b/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện
5	10b/BTP/PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn huyện
6	11c/BTP/PBGDPL/ HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện
7	13b/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện
8	17b/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và UBND cấp xã trên địa bàn huyện
9	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện

c) Kỳ báo cáo năm chính thức (phục vụ báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội và công bố, phổ biến thông tin thống kê), Phòng Tư pháp thực hiện 10 biểu mẫu sau:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn huyện; Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định
2	04a/BTP/KTrVB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện
3	05b/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn huyện
4	09b/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện
5	10b/BTP/PBGDPL/HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn huyện

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
6	11c/BTP/PBGDPL/ HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện
7	13b/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện
8	14b/BTP/HTQTCT/HT/ HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện
9	17b/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và UBND cấp xã trên địa bàn huyện
10	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện

3. Việc ước tính số liệu được áp dụng khi nào và do cơ quan nào thực hiện?

3.1. Số liệu ước tính:

Điều 3 Luật Thống kê năm 2015 quy định: “Số liệu thống kê ước tính là số liệu thống kê dự tính trước toàn bộ kết quả của

hiện tượng kinh tế - xã hội còn đang tiếp diễn, được tổng hợp từ số liệu của kỳ đã diễn ra, cập nhật theo thực tế và số liệu của kỳ sẽ diễn ra, sử dụng phương pháp chuyên môn để dự tính”.

3.2. Áp dụng ước tính số liệu

Theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, việc ước tính số liệu thống kê của cấp xã và huyện trên phạm vi cả nước được áp dụng trong kỳ báo cáo 06 tháng và báo cáo năm.

Trong kỳ báo cáo 06 tháng: số liệu ước tính 01 tháng (từ 01/6 đến hết ngày 30/6 hàng năm).

Trong kỳ báo cáo năm: số liệu ước tính 02 tháng (từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 hàng năm).

3.3. Cơ quan thực hiện ước tính:

- Việc ước tính số liệu theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP trên phạm vi cả nước do Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp chủ động thực hiện.

- *Đối với báo cáo thống kê của UBND cấp xã:* chỉ báo cáo số liệu thực tế trên địa bàn xã, không phải báo cáo số liệu ước tính. Nếu có nhu cầu ước tính số liệu để phục vụ quản lý nội bộ thì UBND cấp xã thực hiện ước tính số liệu theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP; lập thành báo cáo riêng, chỉ phục vụ trong phạm vi địa bàn xã, không gửi báo cáo ước tính về Phòng Tư pháp để tránh nhầm lẫn.

- Đối với báo cáo thống kê của Phòng Tư pháp: chỉ báo cáo số liệu thực tế trên địa bàn huyện, không phải báo cáo số liệu ước tính. Nếu có nhu cầu ước tính số liệu để phục vụ quản lý nội bộ thì Phòng Tư pháp thực hiện ước tính số liệu theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP; lập thành báo cáo riêng, chỉ phục vụ trong phạm vi địa bàn huyện, không gửi báo cáo ước tính về Sở Tư pháp để tránh nhầm lẫn.

4. Thể thức báo cáo thống kê được thực hiện như thế nào? Vấn đề thuyết minh báo cáo thống kê?

4.1. Thể thức báo cáo thống kê:

Báo cáo thống kê được lập theo đúng mẫu quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, điền đầy đủ các thông tin sau đây:

- Tên đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo;
- Kỳ báo cáo;
- Nội dung báo cáo; phân tổ; đơn vị tính;
- Ngày, tháng, năm thực hiện báo cáo;
- Họ tên, chữ ký của người lập biểu báo cáo, người kiểm tra biểu;

- Họ tên, chữ ký của Chủ tịch UBND cấp xã và được đóng dấu của UBND cấp xã (trong báo cáo của UBND cấp xã);

- Họ tên, chữ ký của Trưởng phòng Tư pháp và được đóng dấu theo quy định (trong báo cáo của Phòng Tư pháp).

(Thể thức báo cáo thống kê trên Phần mềm thống kê ngành Tư pháp được thực hiện theo hướng dẫn sử dụng Phần mềm).

4.2. Vấn đề thuyết minh báo cáo thống kê:

Việc thuyết minh để làm rõ số liệu trong một số biểu mẫu thống kê (nếu có) được thể hiện ở bên ngoài khung biểu mẫu thống kê hoặc được ghi trong công văn gửi báo cáo thống kê (theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP).

Một số lưu ý:

- Về việc thuyết minh tại từng biểu báo cáo thống kê: Nêu rõ lý do có số liệu thống kê trong kỳ tăng hoặc giảm đột biến; lý do không thể điền đầy đủ nội dung tiêu thức thống kê theo yêu cầu trên biểu;...

- Về việc thuyết minh trong công văn gửi báo cáo thống kê: Nêu rõ lý do một số biểu báo cáo có số liệu thống kê trong kỳ tăng hoặc giảm đột biến; lý do một số báo cáo không thể điền đầy đủ nội dung tiêu thức thống kê theo yêu cầu trên biểu; các nội dung khác cần thuyết minh (nêu rõ số ký hiệu biểu, tên biểu có nội dung cần thuyết minh).

- Để đảm bảo tính kịp thời, chính xác của số liệu thống kê, UBND cấp xã và Phòng Tư pháp chú ý thực hiện việc thuyết minh số liệu, nhất là các trường hợp có số liệu thống kê tăng giảm đột biến hoặc không báo cáo được số liệu.

5. Việc bổ sung, chỉnh lý số liệu thống kê sau khi đơn vị đã gửi báo cáo lên cấp trên được áp dụng trong trường hợp nào? Cách thức thực hiện?

- Việc chỉnh lý, bổ sung số liệu thống kê được áp dụng trong trường hợp số liệu thống kê trong báo cáo *còn thiếu* hoặc *chưa bảo đảm tính chính xác, hợp lý*.

- Việc chỉnh lý, bổ sung số liệu thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, tiện ích báo cáo trên phần mềm thống kê ngành Tư pháp quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP.

Chú ý: Thời gian lập báo cáo trong văn bản chỉnh lý, bổ sung là ngày thực hiện việc chỉnh lý, bổ sung (Tuyệt đối không ghi ngày chỉnh lý, bổ sung là ngày đã gửi báo cáo lần đầu, vì sẽ dẫn đến nhầm lẫn khi xác định số liệu bản cuối cùng).

Thông tư số 03/2019/TT-BTP không quy định thời hạn chỉnh lý, bổ sung. Vì thế, nếu phát hiện có sai sót, UBND cấp xã và Phòng Tư pháp cần chỉnh lý, bổ sung càng sớm càng tốt, bảo đảm tính chính xác của số liệu.

6. Một số dạng sai sót thường gặp ở các báo cáo thống kê của UBND cấp xã và Phòng Tư pháp?

UBND cấp xã và Phòng Tư pháp khi lập báo cáo thống kê cần chú ý tránh 03 dạng sai sót thường gặp sau đây:

Một là, trong cùng một báo cáo thống kê có số tổng và số chi tiết không khớp (số liệu giữa các nội dung có liên quan không có sự thống nhất). Việc chênh lệch ít hay nhiều đều cần được chỉnh lý, bổ sung để bảo đảm tính chính xác và tính thống nhất giữa các phân tổ.

Ví dụ: UBND xã A báo cáo tổng số hòa giải viên trên địa bàn xã là 35 người, nhưng phân tích chi tiết số hòa giải viên chia theo giới tính là 34 người (lệch 1 người so với tổng số), số hòa giải viên chia theo trình độ chuyên môn lại là 40 người (lệch 5 người so với tổng số).

Hai là, đơn vị cấp trên tổng hợp thiếu chính xác số liệu của đơn vị báo cáo cấp dưới.

Ví dụ: UBND xã A gửi báo cáo thống kê lên Phòng Tư pháp, trong kỳ báo cáo có 115 trường hợp đăng ký khai sinh nhưng Phòng Tư pháp tổng hợp là 145 trường hợp, chênh lệch 30 trường hợp.

Ba là, số liệu có sự bất hợp lý, như số liệu thực hiện 12 tháng (thể hiện trong báo cáo thống kê chính thức hàng năm)

lại nhỏ hơn số thực hiện 10 tháng (thể hiện trong kỳ báo cáo năm phục vụ tổng kết) của cùng năm đó.

Về nguyên tắc, số liệu thống kê trong báo cáo chính thức hàng năm (số thực hiện tròn 12 tháng) bao giờ cũng phải lớn hơn hoặc bằng số liệu thực hiện trong 10 tháng tại báo cáo năm phục vụ tổng kết (chưa bao gồm số liệu ước tính hai tháng cuối).

7. Cách thức điền dữ liệu vào báo cáo thống kê của UBND cấp xã và Phòng Tư pháp?

- Đối với các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm thực hiện của UBND cấp xã:

Đa số các biểu chỉ có 1 dòng để UBND cấp xã điền số liệu. Riêng biểu số 10a/BTP/PBGDPL/HGCS (Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn xã) và biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS (Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã) có nhiều dòng, UBND cấp xã căn cứ vào các quyết định kiện toàn Tổ hòa giải, hòa giải viên của UBND cấp xã, đồng thời tổng hợp số liệu từ các Tổ hòa giải để điền số liệu vào các dòng tương ứng với từng Tổ hòa giải trong mỗi biểu.

- Đối với các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm thực hiện của Phòng Tư pháp:

Đa số là biểu tổng hợp, trong đó có dòng “Tổng số trên địa

bàn huyện”, dòng “Tại cấp huyện”, dòng “Tại cấp xã” và các dòng của từng xã, phường, thị trấn.

Dòng “Tổng số trên địa bàn huyện” = Dòng “Tại cấp huyện” + Dòng “Tại cấp xã” .

Dòng “Tại cấp huyện”: là tổng số liệu của các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện.

Dòng “Tại cấp xã”: là tổng số liệu của các UBND cấp xã trên địa bàn huyện, tức là tổng số liệu các dòng của từng xã, phường, thị trấn.

Trường hợp biểu không có dòng “Tại cấp huyện” thì cũng sẽ không có dòng “Tại cấp xã”. Khi đó, dòng “Tổng số trên địa bàn huyện” sẽ bằng tổng số liệu các dòng của từng xã, phường, thị trấn.

B. HỎI - ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LĨNH VỰC CÔNG TÁC TƯ PHÁP CỤ THỂ

B1. Lĩnh vực xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

8. Cách kiểm tra tính hợp lý của số liệu báo cáo trong biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL?

Khi thống kê biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL (Số VBQPPL

được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn huyện; Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định), Phòng Tư pháp cần chú ý rà soát, kiểm tra tính hợp lý của số liệu tại cột 1 và cột 10 của dòng “I. Tại cấp huyện”.

Thông thường thì cột 10 lớn hơn hoặc bằng cột 1 (cột 10 \geq cột 1) vì các VBQPPL cấp huyện trước khi ban hành đều phải trải qua khâu thẩm định. Cột 10 chỉ nhỏ hơn cột 1 khi có VBQPPL đã được thẩm định từ kỳ trước (và đã được thống kê số liệu vào cột 10 từ kỳ báo cáo trước), đến kỳ báo cáo này VBQPPL mới được ban hành.

Sau khi kiểm tra, nếu số liệu tại cột 1 và cột 10 không thuộc 1 trong 3 trường hợp trên thì chứng tỏ số liệu thống kê các cột này chưa chính xác, cần rà soát, thống kê lại.

9. Cách thống kê đúng về kết quả kiểm tra văn bản theo thẩm quyền tại biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ?

Quá trình thống kê biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ (Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện) thường có 02 sự nhầm lẫn cần khắc phục để thống kê đúng như sau:

a) Nhầm lẫn giữa hoạt động tự kiểm tra văn bản với hoạt động kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

Trong lĩnh vực kiểm tra VBQPPL, Phòng Tư pháp chỉ phải báo cáo duy nhất biểu 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ về kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền. Trong thực tế, một số Phòng Tư pháp đã nhầm lẫn giữa nghiệp vụ về tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền, dẫn đến thống kê nhầm số liệu tự kiểm tra văn bản thành số liệu kiểm tra văn bản theo thẩm quyền.

Để khắc phục tình trạng này, Phòng Tư pháp cần lưu ý phân biệt giữa hoạt động tự kiểm tra văn bản và kiểm tra văn bản theo thẩm quyền. Cụ thể:

- *Tự kiểm tra văn bản:*

Theo quy định tại Điều 111 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành VBQPPL thì Hội đồng nhân dân, UBND các cấp *tự kiểm tra văn bản do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành* ngay sau khi văn bản được ban hành hoặc nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- *Kiểm tra văn bản theo thẩm quyền:*

Việc kiểm tra văn bản theo thẩm quyền của Chủ tịch UBND các cấp được quy định tại Điều 114 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, UBND cấp huyện và Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND cùng cấp thực hiện việc kiểm tra văn bản này.

+ Chủ tịch UBND cấp huyện kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, UBND cấp xã và Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND cùng cấp thực hiện việc kiểm tra văn bản này.

Như vậy, việc *kiểm tra văn bản theo thẩm quyền* hoàn toàn khác với việc *tự kiểm tra văn bản*. Đối với biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, Phòng Tư pháp chỉ báo cáo kết quả kiểm tra văn bản theo thẩm quyền đối với các văn bản do Hội đồng nhân dân, UBND cấp xã ban hành. Còn kết quả hoạt động tự kiểm tra văn bản của cấp huyện không phải báo cáo thống kê.

b) *Hiểu nhầm “Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật” là “Văn bản QPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền”*

Trong phần giải thích biểu mẫu số 04a/BTP/KTrVB/KTTQ ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP giải thích: *“Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL là văn bản có chứa QPPL nhưng không được ban hành bằng hình thức VBQPPL”*.

Qua việc giải thích như trên cho thấy khái niệm “Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật” khác với “Văn bản QPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền”. Trong thực tiễn, một số Phòng Tư pháp hiểu nhầm và thống kê số lượng *văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL* vào nhóm *văn bản QPPL trái pháp luật về nội dung*,

thẩm quyền tại các cột 4, 5, 7, 8, 9, 10 của biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ là sai.

Để khắc phục tình trạng này, khi thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền, nếu Phòng Tư pháp xác định văn bản nào đó thuộc vào loại “văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật” thì bỏ qua các cột 4, 5, 7, 8, 9, 10 và thống kê văn bản ấy vào các cột 11, 12, 13 của biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ.

10. Cách kiểm tra tính hợp lý của cột 2 biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ?

Để kiểm tra tính hợp lý của cột 2 biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ (VBQPPL đã kiểm tra được ban hành trong kỳ báo cáo), Phòng Tư pháp cần đối chiếu chéo số liệu của cột này với số liệu ở cột 1 (Số VBQPPL đã được ban hành) ở dòng “II. Tại cấp xã” của biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL.

Nếu số liệu của cột 2 biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ nhỏ hơn hoặc bằng số liệu của cột 1 ở dòng “II. Tại cấp xã” của biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL thì nghĩa là Phòng Tư pháp thống kê đúng.

Ví dụ:

Giả sử số VBQPPL được ban hành trên địa bàn xã tại biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL như sau:

	Số VBQPPL đã được ban hành		
	Tổng số	Chia theo tên loại VBQPPL	
		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số trên địa bàn huyện	1	1	0
I. Tại cấp huyện	1	1	0
II. Tại cấp xã	0	0	0
Xã A	0	0	0
Xã B	0	0	0

Khi đó, nếu Phòng Tư pháp thống kê đúng thì cột 2 biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ phải bằng số liệu của cột 1 dòng “II. Tại cấp xã” của biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL và bằng 0 văn bản, như sau:

Số VBQPPL đã kiểm tra (bao gồm kỳ trước chuyển sang)	
Tổng số	Trong đó: Số ban hành trong kỳ báo cáo
(1)	(2)
1	0

Lúc này, tại cột 1 biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ điền số 1 được hiểu là 01 VBQPPL đã kiểm tra là văn bản từ kỳ trước chuyển sang.

Trường hợp số liệu tại cột 1 biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ vẫn là 1 và số liệu tại cột 2 biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ cũng

bảng 1, tức là bảng với số liệu tại cột 1 dòng “Tổng số trên địa bàn huyện” của biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL như sau:

Số VBQPPL đã kiểm tra (bao gồm kỳ trước chuyển sang)	
Tổng số	Trong đó: Số ban hành trong kỳ báo cáo
(1)	(2)
1	1

Trong trường hợp này Phòng Tư pháp đã nhầm lẫn giữa nghiệp vụ tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền và đã báo cáo số liệu tự kiểm tra văn bản thành kiểm tra theo thẩm quyền (xem cách khắc phục “**Nhầm lẫn giữa hoạt động tự kiểm tra văn bản với hoạt động kiểm tra văn bản theo thẩm quyền**” tại Câu 10 Sổ tay này.

11 • Số liệu thống kê tại các cột 3, 4, 6, 7, 8 của biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ có gồm văn bản từ kỳ trước chuyển sang không?

Các cột 3, 4, 6, 7, 8 của biểu số 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ có bao gồm văn bản từ kỳ trước chuyển sang nhưng là những văn bản kỳ trước được chuyển sang để kiểm tra trong kỳ báo cáo này và được phát hiện trái pháp luật hoặc có sai sót trong kỳ báo cáo này (điền số liệu tương ứng vào các cột 3, 4, 6), đã được xử lý trong kỳ báo cáo này (điền số liệu tương ứng vào các cột 7, 8).

B2. Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật

12. Cách thống kê số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, số báo cáo viên pháp luật cấp huyện tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp tại biểu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL?

Tại phần giải thích biểu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL (Biểu thống kê về tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật) đã chỉ rõ: “Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp trong kỳ báo cáo là số người trong số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã/báo cáo viên pháp luật cấp huyện trực tiếp tham gia làm báo cáo viên, trực tiếp thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật”.

Do vậy, chỉ những người **trực tiếp tham gia** làm báo cáo viên, trực tiếp thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật mới được thống kê vào cột “Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp”. Những người được công nhận tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, báo cáo viên pháp luật cấp huyện **nhưng không trực tiếp** thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật thì không thống kê vào cột này.

Các chỉ tiêu này tại các cột 1, 2 của biểu số 09a/BTP/PBGDPL và các cột 1, 2, 3, 4 của biểu số 09b/BTP/PBGDPL không phải báo cáo trong kỳ báo cáo 06 tháng, chỉ thống kê

trong kỳ báo cáo năm (10 tháng) và báo cáo năm chính thức (12 tháng).

13. Cách thống kê số cuộc, số lượt người tham dự phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp tại biểu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL?

- Khi thống kê số cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp chỉ thống kê số cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật do đơn vị báo cáo/cấp báo cáo trực tiếp chủ trì thực hiện (UBND cấp xã chỉ báo cáo về số cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp do UBND cấp xã trực tiếp chủ trì thực hiện; Phòng Tư pháp báo cáo về số cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp do Phòng Tư pháp hoặc các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện chủ trì thực hiện).

Ví dụ: Phòng Tư pháp chủ trì tổ chức lớp tập huấn Luật Hòa giải ở cơ sở cho các hòa giải viên trên địa bàn huyện thì Phòng Tư pháp thống kê thêm 1 cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp vào dòng “I. Tại cấp huyện” trong biểu số 09b/BTP/PBGDPL. Mặc dù cuộc phổ biến này có thể có đại biểu từ các xã trên địa bàn huyện nhưng UBND các xã không thống kê về cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp này).

- Khi thống kê số lượt người tham gia các cuộc phổ biến

pháp luật trực tiếp do đơn vị mình chủ trì thực hiện, UBND cấp xã, Phòng Tư pháp căn cứ vào **số lượng người** tham gia để thống kê thành “số lượt người tham dự” vào cột 4 trong biểu số 09a/BTP/PBGDPL và cột 6 trong biểu số 09b/BTP/PBGDPL. Sở dĩ đếm **số người** mà lại thống kê thành **số lượt người** vì 1 người có thể tham gia nhiều cuộc phổ biến khác nhau (nhiều lượt) nên phải tính là lượt người.

Ví dụ: UBND xã A chủ trì tổ chức hai cuộc phổ biến pháp luật, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy hai cuộc được tính có 200 lượt người tham dự (kể cả trong trường hợp có 1 số người dự cả 2 cuộc).

Khi thống kê số cuộc, số lượt người tham dự phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp, một trong những kỹ năng đơn giản nhưng lại hiệu quả để kiểm tra tính chính xác của số liệu là tính trung bình số lượt người tham dự trong một cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp trên địa bàn. Công thức tính trung bình số lượt người tham dự trong một cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp như sau:

$$\text{Trung bình số lượt người tham dự trong một cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp} = \frac{\text{Tổng số lượt người tham dự PBGDPL trực tiếp}}{\text{Tổng số cuộc PBGDPL trực tiếp}}$$

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo năm 2019, huyện A sau khi thống kê thấy có 15 cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp trên địa bàn huyện; số lượt người tham dự là 555.064 người. Nếu chia trung bình thì một cuộc có $555.064/15 = 37.004$ lượt người tham dự. Đây là con số quá lớn và không hợp lý. Trong trường hợp này, Phòng Tư pháp cần xem xét, kiểm tra lại việc thu thập số liệu.

14. Việc giải thích pháp luật dạng 1-1 (1 người hướng dẫn pháp luật, 1 người nghe) có được tính vào số cuộc, số lượt người tham dự phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp?

Ở phần giải thích biểu mẫu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL đã giải thích rõ: “*Phổ biến pháp luật trực tiếp là một hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật mà người nói trực tiếp nói với người nghe nhằm truyền tải nội dung các quy định pháp luật, góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe có hành vi ứng xử theo các chuẩn mực pháp luật. Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp là hoạt động được tổ chức có nhiều người tham gia như hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật*”.

Đối chiếu với hướng dẫn này thì các cuộc phổ biến pháp

luật trực tiếp được thống kê phải là những cuộc tuyên truyền, phổ biến có nhiều người tham gia, quy mô tầm hội nghị, lớp tập huấn, lớp bồi dưỡng...

Trong thực tiễn, một số đơn vị coi việc giải thích, hướng dẫn công dân làm thủ tục đăng ký kết hôn, khai sinh, khai tử, hướng dẫn kê khai thuế;... cho từng người dân đến thực hiện các dịch vụ công đều là phổ biến pháp luật trực tiếp, dẫn đến thống kê hàng nghìn cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp. Cách hiểu và thống kê trong các trường hợp này là không đúng tinh thần của Thông tư số 03/2019/TT-BTP (không được tính vào số cuộc, số lượt người tham dự phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp).

15. Cách thống kê số cuộc thi, số lượt người dự thi tìm hiểu pháp luật tại biểu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL?

Ở phần giải thích biểu mẫu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL đã giải thích rõ: *“Thi tìm hiểu pháp luật là hoạt động do cơ quan nhà nước, tổ chức, các doanh nghiệp, trường học... tổ chức nhằm động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người dân (tùy theo phạm vi tổ chức) tham gia tìm hiểu quy định của pháp luật, qua đó góp phần nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật. Thi tìm hiểu pháp luật được tổ chức dưới hình thức viết, sân khấu hóa, trực tuyến qua mạng internet”*.

Để tránh trùng số liệu (1 sự kiện được thống kê nhiều lần), khi thống kê số cuộc thi tìm hiểu pháp luật, UBND cấp xã chỉ tính số cuộc thi tìm hiểu pháp luật do UBND cấp xã chủ trì tổ chức; Phòng Tư pháp chỉ tính số cuộc thi tìm hiểu pháp luật do Phòng Tư pháp hoặc các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện chủ trì tổ chức. Đối với các cuộc thi tìm hiểu pháp luật do cấp trên, hoặc do đơn vị khác chủ trì, phát động (UBND cấp xã và Phòng Tư pháp chỉ là đơn vị phối hợp thực hiện) thì không được thống kê vào báo cáo thống kê của đơn vị mình. Trên thực tế, nhiều UBND cấp xã, Phòng Tư pháp thống kê cả các cuộc thi tìm hiểu do cấp trên phát động, dẫn đến số liệu thống kê bị trùng lặp và tăng cao, không phản ánh đúng thực chất.

Ví dụ 1:

Cuộc thi viết tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Bộ Tư pháp tổ chức nên Bộ Tư pháp sẽ là đơn vị thống kê và tính là 01 Cuộc thi; nếu mỗi UBND cấp xã hoặc mỗi Phòng Tư pháp đều tính cuộc thi này và thống kê vào biểu 9a, 9b để gửi báo cáo theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP thì sẽ bị trùng lặp, khi đó số lượng cuộc thi sẽ từ 1 cuộc tăng lên gần 12 nghìn cuộc (hiện tại có hơn 11 nghìn đơn vị hành chính cấp xã và hơn 700 đơn vị hành chính cấp huyện) và số lượt người dự thi sẽ tăng gấp đôi. Để thống kê đúng thì UBND cấp xã và Phòng Tư pháp không thống kê số liệu cuộc thi và số lượt người dự thi tìm hiểu Hiến pháp vì Bộ Tư pháp là đơn vị chủ trì, đã thống kê cuộc thi này, đã tính tổng

số lượt người tham gia dự thi trên toàn quốc và đã đưa vào báo cáo chung của Bộ.

Ví dụ 2:

Phòng Tư pháp chỉ trì, phối hợp với UBND thị trấn A tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật giao thông đường bộ thì chỉ tính cuộc thi ấy cho huyện (không tính cho thị trấn A).

Khi thống kê số cuộc, số lượt người dự thi tìm hiểu pháp luật, một trong những kỹ năng đơn giản nhưng lại hiệu quả để kiểm tra tính chính xác của số liệu là tính trung bình số lượt người dự thi trong một cuộc thi tìm hiểu pháp luật. Công thức tính trung bình số lượt người dự thi trong một cuộc thi tìm hiểu pháp luật như sau:

$$\text{Trung bình số lượt người dự thi trong một cuộc thi tìm hiểu pháp luật} = \frac{\text{Tổng số lượt người dự thi}}{\text{Tổng số cuộc thi}}$$

Thực tế một số UBND cấp xã, Phòng Tư pháp báo số lượt người dự thi cao bất thường nhưng không có giải thích. Nếu số lượt người dự thi đúng là rất cao do thu hút được đông đảo người tham gia dự thi thì đơn vị báo cáo cần có thuyết minh, giải thích phía cuối biểu để người tổng hợp báo cáo ở cơ quan cấp trên không phải rà soát nữa và tiếp tục ghi chú để gửi lên cấp báo cáo tiếp theo.

16. Cách thống kê “Số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được phát hành” tại biểu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL?

UBND cấp xã và Phòng Tư pháp chỉ thống kê số lượng tài liệu tuyên truyền, phổ biến pháp luật do UBND cấp xã và Phòng Tư pháp trực tiếp xây dựng, in và phát hành; không được tính số tài liệu do cơ quan cấp trên chuyển về.

Ví dụ: Sở Tư pháp xây dựng, in, phát hành tờ rơi tuyên truyền pháp luật và chuyển về cho Phòng Tư pháp, Phòng Tư pháp để lại phát 1 phần ở cấp huyện, 1 phần chuyển về UBND cấp xã để cấp xã tiếp tục phát cho người dân. Khi thống kê số tài liệu được phát hành, Phòng Tư pháp và UBND cấp xã không được tính số lượng tài liệu tuyên truyền này vào biểu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL (Số tài liệu này được thống kê cho Sở Tư pháp).

17. Cách thống kê kinh phí dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại biểu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL?

Kinh phí dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật là một nội dung mới được đưa vào Thông tư số 03/2019/TT-BTP. Thực tế cho thấy, một số UBND cấp xã và Phòng Tư pháp thống kê sai chỉ tiêu này (tổng số kinh phí và các số

thành phần không khớp nhau). Để thống kê chính xác nhất, UBND cấp xã và Phòng Tư pháp thực hiện báo cáo về kinh phí tại biểu số 09a/BTP/PBGDPL và 09b/BTP/PBGDPL theo công thức sau:

Tổng số kinh phí dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật = Kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ thường xuyên + Kinh phí ngân sách nhà nước cấp theo chương trình, đề án + Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác (Biểu số 09a/BTP/PBGDPL: cột 8 = cột (9+10+11); biểu số 09b/BTP/PBGDPL: cột 10 = cột (11+12+13)).

Ở phần giải thích biểu mẫu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL đã giải thích rõ:

- Kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ thường xuyên: là kinh phí được phân bổ thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Kinh phí ngân sách nhà nước cấp theo chương trình, đề án: là kinh phí được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước theo các chương trình, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác: là kinh phí được hỗ trợ, đóng góp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân... để triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Trường hợp không bóc tách được rõ nguồn, nếu lập báo

cáo bằng văn bản giấy thì các đơn vị ghi tổng số kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật đã được cấp vào cột 8 biểu số 09a/BTP/PBGDPL, cột 10 biểu số 09b/BTP/PBGDPL và ghi chú rõ ở bên dưới biểu mẫu về việc *không bóc tách được số liệu*; nếu lập báo cáo trên phần mềm thống kê ngành Tư pháp thì UBND cấp xã và Phòng Tư pháp ghi tổng số kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật đã được cấp vào cột ghi chú trên biểu, đồng thời ghi rõ về việc không bóc tách được số liệu.

Lưu ý: Yêu cầu của Thông tư số 03/2019/TT-BTP là chỉ thống kê kinh phí dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, tức là thống kê số kinh phí được giao theo dự toán ngân sách và kinh phí được hỗ trợ (nếu có); không thống kê kinh phí theo thực tế đã giải ngân. Và như vậy, riêng về số kinh phí ngân sách nhà nước cấp có thể không thay đổi qua các kỳ báo cáo trong năm (nếu dự toán không bị điều chỉnh).

B3. Lĩnh vực hòa giải ở cơ sở

18. Cách thống kê số hòa giải viên tại biểu số 10a/BTP/PBGDPL/HGCS và biểu số 10b/BTP/PBGDPL/HGCS?

Thông tư số 03/2019/TT-BTP quy định thống kê số hòa giải viên chia theo phân tổ giới tính và chia theo trình độ chuyên

môn. Thực tế tổng hợp số liệu cho thấy, một số UBND cấp xã khi thống kê biểu số 10a/BTP/PBGDPL/HGCS (Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn xã) và Phòng Tư pháp khi thống kê biểu số 10b/BTP/PBGDPL/HGCS (Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn huyện) thường thống kê không khớp nhau giữa các phân tổ.

Ví dụ: Số hòa giải viên, nếu thống kê theo giới tính (nam, nữ) có tổng là 50 người, nhưng thống kê theo trình độ chuyên môn (chuyên môn luật và chưa qua đào tạo chuyên môn luật) thì lại có 52 người. Điều này là bất hợp lý.

Để thống kê đúng, cần lưu ý như sau:

Tổng số hòa giải viên	=	Số hòa giải viên chia theo giới tính (Nam + Nữ)	=	Số hòa giải viên chia theo trình độ chuyên môn (chuyên môn luật + chưa qua đào tạo chuyên môn luật)
-----------------------	---	---	---	---

Tức là, ở biểu số 10a/BTP/PBGDPL/HGCS: Cột 1 = cột (2+3) = cột (4+5); ở biểu số 10b/BTP/PBGDPL/HGCS: Cột 2 = cột (3+4) = cột (5+6).

Ngoài ra, khi thống kê số hòa giải viên, UBND cấp xã và Phòng Tư pháp cần chú ý thêm một số điểm sau:

- Cột 4 biểu số 10a/BTP/PBGDPL/HGCS và cột 5 biểu số 10b/BTP/PBGDPL/HGCS (Hòa giải viên có trình độ chuyên

môn luật): Ghi số hòa giải viên có trình độ chuyên môn luật. Trường hợp hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn luật, vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn luật.

- Cột 5 biểu số 10a/BTP/PBGDPL/HGCS và cột 6 biểu số 10b/BTP/PBGDPL/HGCS (Hòa giải viên chưa qua đào tạo chuyên môn luật): Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo chuyên môn luật.

- Cột 6 biểu số 10a/BTP/PBGDPL/HGCS và cột 7 biểu số 10b/BTP/PBGDPL/HGCS (Hòa giải viên là người dân tộc thiểu số): Số hòa giải viên là người dân tộc thiểu số phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng số hòa giải viên.

- Cột 7 biểu số 10a/BTP/PBGDPL/HGCS và cột 8 biểu số 10b/BTP/PBGDPL/HGCS (Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ): Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo. Trong kỳ báo cáo, hòa giải viên tham dự từ 01 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trở lên (do cấp xã, huyện hoặc tỉnh tổ chức) thì hòa giải viên đó được tính là đã được bồi dưỡng. Trường hợp một người được tham gia nhiều lớp bồi dưỡng trong kỳ báo cáo thì chỉ tính là 01 (người), số người được bồi dưỡng trong kỳ phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng số hòa giải viên.

19. Phân biệt “số vụ việc hòa giải không thành” với “số vụ việc chưa giải quyết xong” ở biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS và biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL?

Ở phần giải thích biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS (Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã) và biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL (Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện) đã giải thích rõ:

- “Hòa giải không thành là *trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận*”.

Số vụ việc hòa giải không thành được phân loại chi tiết thành 03 loại: Vụ việc có mâu thuẫn giữa các bên; vụ việc có tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình; và vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở, trong đó:

+ *Mâu thuẫn giữa các bên* là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

+ *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình*, như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh

từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

+ *Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở* là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật Xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

- *“Số vụ việc chưa giải quyết xong bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận mà chưa giải quyết và số vụ việc đang giải quyết”*.

Mặc dù đã hướng dẫn rất rõ nhưng thực tế vẫn có trường hợp thống kê nhầm lẫn giữa “số vụ việc hòa giải không thành” và “số vụ việc chưa giải quyết xong”. Nguyên nhân do hiểu rằng

“hòa giải không thành” nghĩa là còn tranh chấp, vụ việc vẫn đang được các bên tìm cách giải quyết nên cần phân loại vào cột “số vụ việc chưa giải quyết xong”. Cách hiểu này chưa đúng bởi vì ở góc độ hòa giải ở cơ sở, nếu một vụ việc được xác định là “hòa giải không thành”, thì hoạt động hòa giải đối với vụ việc ấy được coi là kết thúc và cần được thống kê vào các cột 3, 4, 5, 6 tại biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS và biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL về hòa giải không thành.

Các vụ việc đã tiếp nhận để hòa giải mà chưa giải quyết (chưa tiến hành hòa giải) và các vụ việc đang giải quyết (chưa kết thúc việc hòa giải) thì được thống kê vào cột 7 biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS và cột 7 biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL về vụ việc chưa giải quyết xong.

20. Cách thống kê “Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải” tại cột 1 biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS và biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL?

Ở phần giải thích biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS và biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL đã hướng dẫn rõ cách tính cột 1 như sau:

$$\text{Cột 1} = \text{Cột (2+3+7)}.$$

Nghĩa là:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng số vụ} & & \text{Số vụ} & & \text{Số vụ việc} & & \text{Số vụ việc} \\ \text{việc tiếp nhận} & = & \text{việc} & + & \text{hòa giải} & + & \text{chưa giải} \\ \text{hòa giải} & & \text{hòa giải} & & \text{không} & & \text{quyết xong} \\ & & \text{thành} & & \text{thành} & & \end{array}$$

Trên thực tế, có không ít UBND cấp xã và Phòng Tư pháp báo cáo số liệu thống kê có sự bất hợp lý khi tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải lại khác (lớn hơn hoặc nhỏ hơn) tổng số các vụ việc hòa giải thành, hòa giải không thành và chưa giải quyết xong. Nguyên nhân do UBND cấp xã không rà soát tính hợp lý của số liệu trong báo cáo của các Tổ hòa giải; Phòng Tư pháp không rà soát tính hợp lý của số liệu trong báo cáo của các UBND cấp xã để yêu cầu chỉnh lý, bổ sung cho đúng.

21. Thống kê kinh phí hỗ trợ cho Tổ hòa giải/hòa giải viên theo biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS và biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL là thống kê theo số kinh phí thực tế đã chi trả hay số kinh phí được bố trí theo dự toán?

Ở phần giải thích biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS và biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL đã hướng dẫn rõ:

“- *Tổng kinh phí hỗ trợ cho Tổ hòa giải/hòa giải viên:* Gồm các khoản chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc; chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức

khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải; chi hỗ trợ hoạt động của Tổ hòa giải gồm: chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của Tổ hòa giải; các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác hòa giải ở cơ sở (nếu có);

- *Kinh phí chi thù lao*: Là số kinh phí chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ việc của tổ hòa giải/năm”.

Từ nội dung giải thích trên cho thấy, khi thống kê kinh phí hỗ trợ cho Tổ hòa giải/hòa giải viên, UBND cấp xã và Phòng Tư pháp chỉ thống kê số kinh phí thực tế đã chi hỗ trợ (số đã giải ngân), không thống kê kinh phí theo số dự toán.

22. Tại sao Thông tư số 03/2019/TT-BTP không quy định nội dung thống kê về kinh phí hàng năm cấp cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải?

Để giảm tải nội dung báo cáo cho các địa phương, hiện nay, Bộ Tư pháp chỉ yêu cầu các địa phương báo cáo về kinh phí hỗ trợ cho Tổ hòa giải/hòa giải viên. Còn chỉ tiêu về kinh phí cấp cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải theo khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của liên bộ (Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp), Bộ sẽ tiếp tục nghiên cứu và yêu cầu địa phương báo cáo khi cần thiết.

23. Cách tính tỷ lệ hòa giải thành?

Hiện tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP không yêu cầu báo cáo thống kê về tỷ lệ hòa giải thành, nhưng để đảm bảo sự thống nhất cách tính tỷ lệ hòa giải thành phục vụ đánh giá kết quả hòa giải ở cơ sở, Bộ Tư pháp hướng dẫn như sau:

$$\text{Tỷ lệ hòa giải thành} = \frac{\text{Số vụ việc hòa giải thành}}{\text{Số vụ việc đã tiến hành hòa giải}} \times 100\%$$

Trong đó:

$$\text{Số vụ việc đã tiến hành hòa giải} = \text{Số vụ việc hòa giải thành} + \text{Số vụ việc hòa giải không thành}$$

- Tại biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS và 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL:

$$\text{Tỷ lệ hòa giải thành} = \frac{\text{Cột 2}}{\text{Cột 2} + \text{Cột 3}} \times 100\%$$

24. Thời hạn thống kê số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL có mâu thuẫn với quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban

hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ?

Khoản 1 Điều 7 Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ) quy định: “Việc rà soát, đánh giá, chấm điểm, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tiến hành hàng năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12”.

Vì vậy, việc thống kê số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại cột 10, 11 biểu 11c/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL được tiến hành vào kỳ báo cáo năm chính thức, các kỳ báo cáo sơ kết và báo cáo năm phục vụ tổng kết, địa phương không phải báo cáo 2 cột này.

B4. Lĩnh vực hộ tịch

25. Số liệu thống kê việc đăng ký lại khai sinh, khai tử, kết hôn có được tính là sự kiện hộ tịch cần thống kê vào tổng số tại các cột 1, 11, 18 biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT và các cột 1, 11, 18 phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT không?

Theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, UBND cấp xã có trách nhiệm thống kê biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT

(Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã); Phòng Tư pháp có trách nhiệm thống kê biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT (Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện).

Cột “Tổng số” tại các cột 1, 11, 18 biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT và các cột 1, 11, 18 phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT *chỉ bao gồm số trường hợp sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh được đăng ký mới trong kỳ báo cáo, không bao gồm đăng ký lại*. Số liệu đăng ký lại là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của các cột “Tổng số”, do vậy đăng ký lại không được tính là số trường hợp sự kiện hộ tịch cần thống kê vào tổng số trong trường hợp thống kê các sự kiện hộ tịch.

Ví dụ:

- **Đối với biểu 13a/BTP/HTQTCT/HT:** Tổng số các trường hợp đăng ký khai sinh được ghi trong sổ đăng ký khai sinh năm 2020 của UBND xã A là 15 trường hợp, trong đó đăng ký mới là 12 trường hợp, đăng ký lại là 3 trường hợp thì cột 1 biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT điền số 12 và cột 10 biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT điền số 3.

- **Đối với biểu 13b/BTP/HTQTCT/HT:** Tổng số các trường hợp đăng ký khai sinh được ghi trong sổ đăng ký khai sinh năm 2020 của tất cả UBND cấp xã trên địa bàn huyện A là 110 trường hợp, trong đó đăng ký mới là 90 trường hợp, đăng ký lại là 20 trường hợp thì khi nhập số liệu vào phần B biểu số

13b/BTP/HTQTCT/HT, tại dòng tổng số trên địa bàn huyện, ở cột 1 “tổng số” điền số 90; cột 10 “đăng ký lại” điền số 20.

26. Cách thống kê đảm bảo thống nhất giữa số tổng và số chi tiết về đăng ký khai sinh, khai tử trong biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT và phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT?

Biểu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn liên quan đến báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia và phối hợp cung cấp chỉ tiêu thành phần trong một số báo cáo quốc tế về y tế. Do vậy, khi tổng hợp số liệu, UBND cấp xã và Phòng Tư pháp cần rà soát, bảo đảm tính chính xác của số liệu, bảo đảm các đơn vị báo cáo đúng tình hình đăng ký hộ tịch tại địa phương. Nếu số liệu có sai sót cần phải phải chỉnh lý, bổ sung kịp thời vì việc kéo dài thời gian báo cáo sẽ ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng báo cáo chung của Bộ và Niên giám thống kê hàng năm của ngành Tư pháp.

UBND cấp xã và Phòng Tư pháp khi rà soát số liệu thống kê cần lưu ý bảo đảm tính thống nhất giữa số tổng và số chi tiết về đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT và phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT, cụ thể như sau:

- Tổng số đăng ký mới khai sinh tại cột 1 biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT (cũng như cột 1 phần B biểu số 13b/BTP/

HTQTCT/HT) phải bằng tổng các trường hợp đăng ký đúng hạn cộng với các trường hợp đăng ký quá hạn: Cột 1 = Cột (2+3+4+5).

- Tổng số đăng ký mới khai tử tại cột 11 biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT (cũng như cột 11 phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT) phải bằng tổng các trường hợp đăng ký khai tử chia theo độ tuổi: Cột 11 = Cột (12+13+14).

- Tại các cột có cụm từ “trong đó” hoặc các cột ở dưới các ô mũ có cụm từ “trong đó” của biểu thống kê nói chung và biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT và phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT nói riêng thì tổng số liệu tại các cột này bao giờ cũng nhỏ hơn hoặc tối đa chỉ bằng số liệu tại cột tổng số của chỉ tiêu tương ứng.

Ví dụ:

Ở biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT và phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT, các cột 6, 7, 8, 9 đều ở dưới ô mũ có cụm từ “trong đó” và ở dưới ô chứa tên chỉ tiêu “Đăng ký quá hạn”. Tổng số chỉ tiêu “Đăng ký quá hạn” là phép cộng của các cột (4+5). Như vậy, tổng số các cột (6+7+8+9) phải nhỏ hơn hoặc tối đa là bằng với tổng số các cột (4+5).

Trường hợp tổng số các cột (6+7+8+9) nhỏ hơn tổng số các cột (4+5) có nghĩa là trong tổng số đăng ký khai sinh quá hạn có trường hợp trên 05 tuổi.

Trường hợp tổng số các cột (6+7+8+9) bằng tổng số các cột (4+5) có nghĩa là trong tổng số đăng ký khai sinh quá hạn chỉ gồm các trường hợp dưới 5 tuổi (vì cột 6, 7 gồm các trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn và có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo; cột 8, 9 gồm các trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 5 tuổi và có ngày sinh trước ngày 01/01 của năm báo cáo).

27. Cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu khi thống kê biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT và phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT?

Thực tế thời gian qua, một số địa phương có số liệu thống kê về tuổi kết hôn trung bình lần đầu trên địa bàn xã, địa bàn huyện quá cao (lên đến vài trăm tuổi). Nguyên nhân do UBND cấp xã chỉ cộng tổng số tuổi của người đăng ký kết hôn lần đầu mà không chia trung bình cho số cặp đăng ký kết hôn lần đầu; Phòng Tư pháp chỉ cộng tổng số tuổi kết hôn trung bình lần đầu trong báo cáo của các UBND cấp xã mà không chia trung bình cho tổng số UBND cấp xã có báo cáo.

a) Cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT

Thông tư số 03/2019/TT-BTP đã hướng dẫn rõ cột 20, 21 (Tuổi kết hôn trung bình lần đầu) tại biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT được tính theo công thức sau:

- **Cột 20:** Công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nam đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số cặp đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

Ví dụ:

Năm 2020, UBND xã A có 10 cặp đăng ký kết hôn lần đầu, trong đó 10 người nam được xác định lần lượt ở các tuổi: 20, 21, 25, 26, 27, 30, 32, 33, 35, 40. Cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam (cột 20 biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT) tại UBND xã A trong năm 2020 như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tuổi kết} \\ \text{hôn trung} \\ \text{bình lần} \\ \text{đầu của} \\ \text{nam} \end{array} = \frac{20 + 21 + 25 + 26 + 27 + 30 + 32 + 33 + 35 + 40}{10} = \frac{289}{10} = 28,9 \text{ (tuổi)}$$

- **Cột 21:** Công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (thay dữ liệu của “nam” bằng dữ liệu của “nữ”).

Lưu ý: Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất

theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất (Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi).

b) Cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT

Thông tư số 03/2019/TT-BTP cũng hướng dẫn rõ cột 20, 21 (Tuổi kết hôn trung bình lần đầu) tại phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT được tính theo công thức sau:

- **Cột 20:** Công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam	=	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của tất cả UBND cấp xã trên địa bàn huyện
		Số UBND cấp xã trên địa bàn huyện

Ví dụ:

Huyện A có 9 xã, thị trấn, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong năm 2020 tại báo cáo của 9 UBND cấp xã được xác định lần lượt là: 28,9; 25,3; 27,5; 26,2; 29,1; 30,5; 25,6; 28,8; 29,4. Cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại huyện A trong năm 2020 như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tuổi kết} \\ \text{hôn trung} \\ \text{bình lần} \\ \text{đầu của} \\ \text{nam} \end{array} = \frac{28,9 + 25,3 + 27,5 + 26,2 + 29,1 + 30,5 + 25,6 + 28,8 + 29,4}{9} = \frac{251,3}{9} = 27,9 \text{ (tuổi)}$$

- **Cột 21:** công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ “nam” bằng từ “nữ”).

28. Cách xác định số cặp kết hôn lần đầu khi thống kê biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT?

Khi thống kê, điền số liệu vào cột 19 biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT, một số UBND cấp xã báo cáo không chính xác số cuộc kết hôn lần đầu do hiểu sai khái niệm cuộc kết hôn lần đầu. Nhiều trường hợp đăng ký kết hôn mà người vợ kết hôn lần thứ nhất, người chồng kết hôn lần thứ hai; thậm chí có trường hợp cả hai kết hôn lần thứ hai (thể hiện trong Tờ khai đăng ký kết hôn), nhưng công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã vẫn đánh dấu và thống kê vào mục cuộc kết hôn lần đầu, từ đó thống kê thiếu chính xác, không đúng yêu cầu của Thông tư số 03/2019/TT-BTP.

Phần giải thích biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT đã giải

thích rất rõ: “*Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên) thì coi là kết hôn lần thứ hai trở lên*”.

Lưu ý: chỉ thống kê các cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên vào cột 19 biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT.

Trong biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT, số liệu cột 18 sẽ lớn hơn hoặc bằng cột 19. Trường hợp lớn hơn nghĩa là tổng số các cặp đăng ký kết hôn mới trong kỳ báo cáo vừa có các cặp đăng ký kết hôn lần đầu, vừa có các cặp đăng ký kết hôn từ lần thứ 2 trở lên. Trường hợp số liệu 2 cột bằng nhau nghĩa là tổng số các cặp đăng ký kết hôn mới trong kỳ báo cáo đều là các cặp đăng ký kết hôn lần đầu.

29. Trường hợp vợ chồng đã ly hôn nhưng sau đó 2 người này quay lại đăng ký kết hôn với nhau thì thống kê vào đăng ký mới hay đăng ký lại? Phân biệt sự khác nhau giữa các đơn vị tính trong chỉ tiêu đăng ký kết hôn?

Trường hợp vợ chồng đã ly hôn, nếu sau đó quay lại kết hôn với nhau và làm thủ tục đăng ký kết hôn thì về nguyên tắc, đây là trường hợp đăng ký mới và phải thống kê vào cột 18 (tổng số cặp đăng ký kết hôn mới) tại biểu số 13a/BTP/HTQTCT/

HT và cột 18 phần B biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT. Chỉ coi là đăng ký lại và thống kê vào cột 22 trong trường hợp việc kết hôn “đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất”, nay người dân đề nghị đăng ký lại.

Nhóm chỉ tiêu đăng ký kết hôn sử dụng 02 đơn vị tính khác nhau là “cặp” và “tuổi”. Đơn vị tính “cặp” được sử dụng tính số liệu thống kê sự kiện hộ tịch về kết hôn. Đơn vị tính “tuổi” được áp dụng để tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ.

B5. Lĩnh vực chứng thực

30. Phân biệt số lượng bản sao có chứng thực với số lượt chứng thực khi thống kê biểu số 17a/BTP/HTQTCT/CT và biểu số 17b/BTP/HTQTCT/CT?

Khi thống kê kết quả chứng thực, UBND cấp xã thống kê theo biểu số 17a/BTP/HTQTCT/CT (Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã); Phòng Tư pháp thống kê theo biểu số 17b/BTP/HTQTCT/CT (Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và UBND cấp xã trên địa bàn huyện), trong đó số lượng bản sao có chứng thực trong kỳ báo cáo được thống kê vào cột 1 các biểu tương ứng.

Thực tế, trong thời gian qua, một số UBND cấp xã và Phòng Tư pháp thống kê không chính xác, số liệu thường thấp hơn so với thực tế công việc mà đơn vị đã thực hiện trong kỳ báo cáo. Qua kiểm tra, tìm hiểu cho thấy, nguyên nhân do UBND cấp xã và Phòng Tư pháp nhầm lẫn về đơn vị tính (nhầm lẫn giữa “bản sao có chứng thực” và “lượt chứng thực”); chưa nắm rõ yêu cầu thống kê của chỉ tiêu ở cột 1, cho rằng phải thống kê số lượt (lần) chứng thực bản sao, trong khi yêu cầu của biểu mẫu là thống kê số bản sao có chứng thực (đơn vị tính là bản).

Ví dụ:

Năm 2019, UBND thị trấn A thực hiện 2.000 lượt chứng thực nhưng đã ghi vào biểu thống kê là 2.000 bản sao. Trong khi một lượt chứng thực ở UBND thị trấn A thường có từ 2 bản sao trở lên, tức là trên thực tế số lượng bản sao được chứng thực ở UBND thị trấn A sẽ cao hơn con số 2.000 mà thị trấn đã thống kê.

Để khắc phục tình trạng nhầm lẫn này, UBND cấp xã và Phòng Tư pháp cần chú ý xác định đúng đơn vị tính của cột 1 biểu số 17a/BTP/HTQTCT/CT và các cột 1 của biểu số 17b/BTP/HTQTCT/CT là bản sao được chứng thực (đơn vị tính là “bản”), không phải là lượt chứng thực.

31. Trường hợp người dân yêu cầu cấp thêm bản sao có chứng thực từ bản chính hợp

đồng, giao dịch vừa được chứng thực thì việc cấp thêm bản sao đó được tính là thêm việc chứng thực hợp đồng, giao dịch hay tính là thêm bản sao? Thống kê vào đâu?

Thông tư số 03/2019/TT-BTP quy định: “*Chứng thực bản sao là việc UBND cấp xã, Phòng Tư pháp căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính*”. Còn việc “*Chứng thực hợp đồng, giao dịch là việc UBND cấp xã, Phòng Tư pháp chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch*”.

Khi người dân yêu cầu cấp thêm bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực thì số lượng bản sao được cấp thêm phải thống kê vào cột “Chứng thực bản sao”, tức là thống kê vào cột 1 biểu số 17a/BTP/HTQTCT/CT và các cột 1 biểu số 17b/BTP/HTQTCT/CT. Không thể coi đây là thêm một lần chứng thực hợp đồng, giao dịch vì việc chứng thực hợp đồng, giao dịch đã được thực hiện xong trước đó.

Ví dụ:

Năm 2020, UBND xã A có duy nhất một trường hợp yêu cầu chứng thực một hợp đồng, giao dịch và hợp đồng này được lập làm 04 bản chính. Sau đó người dân yêu cầu cấp thêm 05 bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch vừa được chứng thực thì tại cột 1 “Chứng thực bản sao” của biểu

số 17a/BTP/HTQTCT/CT thống kê thêm 05 bản sao; số liệu ở cột 3 biểu 17a/BTP/HTQTCT/CT (Chứng thực hợp đồng, giao dịch) vẫn chỉ tính là 1.

B6. Lĩnh vực nuôi con nuôi

32. Biểu số 22a/BTP/CN/TN và biểu số 22b/BTP/CN/TN chỉ thống kê số trẻ em được nhận làm con nuôi là các trường hợp dưới 16 tuổi hay thống kê tất cả các trường hợp được nhận làm con nuôi?

Trong lĩnh vực nuôi con nuôi trong nước, Thông tư số 03/2019/TT-BTP quy định UBND cấp xã thống kê theo biểu số 22a/BTP/CN/TN (Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã); Phòng Tư pháp thống kê theo biểu số 22b/BTP/CN/TN (Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện).

Điều 8 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định về người được nhận làm con nuôi như sau:

“1. Trẻ em dưới 16 tuổi.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Được cha dưỡng, mẹ kế nhận làm con nuôi;

b) Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.”

Như vậy, biểu số 22a/BTP/CN/TN và biểu số 22b/BTP/CN/TN thống kê tất cả các trường hợp được nhận làm con nuôi theo quy định tại Điều 8 Luật Nuôi con nuôi năm 2010.

32. Cách thống kê đúng về các nhóm phân tổ trong biểu số 22a/BTP/CN/TN và biểu số 22b/BTP/CN/TN?

Một số đơn vị khi báo cáo biểu số 22a/BTP/CN/TN và biểu số 22b/BTP/CN/TN thường mắc lỗi tổng không khớp chi tiết, cụ thể: Cột 1 “tổng số” đăng ký nuôi con nuôi trong nước không khớp với tổng số các cột (2+3+4+5+6+7) của phân tổ “Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi” hoặc không khớp với với tổng số các cột (8+9+10) của phân tổ “Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi”.

Ví dụ: trong năm 2020, UBND xã A báo cáo có 2 cháu được cho làm con nuôi, đơn vị điền cột 1 là 2, tổng các cột(2+3+4+5+6+7) cũng là 2 nhưng tổng các cột (8+9+10) lại chỉ là 1. Việc thống kê như vậy là chưa chính xác.

Cách thống kê đúng về các nhóm phân tổ trong biểu số 22a/BTP/CN/TN và biểu số 22b/BTP/CN/TN là số liệu thống kê tại cột 1 = tổng cột (2+3+4+5+6+7) = tổng cột (8+9+10).

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2019/TT-BTP

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo thống kê; điều tra thống kê; phân tích, dự báo, công bố, phổ biến, sử dụng thông tin thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin; kiểm tra việc thực hiện công tác thống kê của ngành Tư pháp.

2. Hoạt động thống kê thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này được tiến hành trong các lĩnh vực sau:

- a) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- b) Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;
- c) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật;
- d) Tổ chức và người làm công tác pháp chế;
- đ) Phổ biến, giáo dục pháp luật;
- e) Hòa giải ở cơ sở;
- g) Chuẩn tiếp cận pháp luật;
- h) Hộ tịch;
- i) Chứng thực;

- k) Lý lịch tư pháp;
- l) Nuôi con nuôi;
- m) Trợ giúp pháp lý;
- n) Đăng ký giao dịch bảo đảm;
- o) Luật sư;
- p) Công chứng;
- q) Giám định tư pháp;
- r) Đấu giá tài sản;
- s) Trọng tài thương mại;
- t) Hòa giải thương mại;
- u) Quản lý thanh lý tài sản;
- v) Tương trợ tư pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi chung là các đơn vị thuộc Bộ).
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
3. Ủy ban nhân dân các cấp.
4. Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn khác có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
5. Phòng Tư pháp và các cơ quan chuyên môn khác có liên

quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

6. Các doanh nghiệp nhà nước.

7. Các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng.

8. Các tổ chức đấu giá tài sản, giám định tư pháp, hòa giải thương mại, quản lý thanh lý tài sản, trọng tài thương mại.

9. Hòa giải viên thương mại vụ việc, Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân.

10. Các tổ chức đăng ký giao dịch bảo đảm.

11. Các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

12. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê ngành Tư pháp bao gồm dữ liệu thống kê và bản phân tích các dữ liệu đó, được thu thập để phục vụ hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách và các nhiệm vụ khác của Bộ Tư pháp; phục vụ việc thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm thực hiện của Bộ Tư pháp và góp phần phục vụ các nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức thu thập thông tin thống kê ngành Tư pháp:

a) Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp;

b) Điều tra thống kê;

c) Sử dụng dữ liệu hành chính.

3. Báo cáo thống kê gồm báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo thống kê đột xuất. Điều tra thống kê bao gồm điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Chương II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 4. Thể thức báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê của ngành Tư pháp thực hiện dưới dạng biểu mẫu báo cáo thống kê, gồm các thông tin cụ thể về tên biểu báo cáo thống kê; tên cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo và nhận báo cáo (sau đây gọi là đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo); kỳ báo cáo; nội dung báo cáo; phân tổ; đơn vị tính; ngày tháng năm thực hiện báo cáo; họ tên, chữ ký của người lập biểu báo cáo, người kiểm tra biểu; họ tên, chữ ký của thủ trưởng cơ quan, tổ chức báo cáo, đóng dấu theo quy định và các nội dung khác có liên quan.

2. Trường hợp cần làm rõ hơn các thông tin có liên quan đến số liệu nêu trong các báo cáo thống kê và các thông tin khác có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy

định tại Thông tư này, đơn vị báo cáo bổ sung thêm phần thuyết minh (chú thích) theo một hoặc kết hợp các hình thức sau:

a) Thể hiện tại vị trí cuối cùng bên ngoài khung biểu mẫu báo cáo thống kê, phía trên của phần chữ ký nêu tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp nội dung chú thích không nhiều);

b) Thể hiện dưới hình thức Công văn (theo mẫu chi tiết quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này).

Điều 5. Hình thức báo cáo thống kê

Các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này, căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình lựa chọn một trong các hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm thống kê ngành Tư pháp do Bộ Tư pháp chủ trì thống nhất xây dựng và triển khai.

Điều 6. Báo cáo thống kê định kỳ

1. Kỳ báo cáo:

Báo cáo thống kê định kỳ được lập hàng năm theo định kỳ 6 tháng và một năm theo hệ thống biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê về công tác tư pháp quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Kỳ báo cáo thống kê 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm. Gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo. Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 5;

b) Kỳ báo cáo thống kê năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Bao gồm:

Báo cáo năm (phục vụ tổng kết công tác tư pháp): Gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo.

Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 1 và 2 của Điều 2 Thông tư này (trừ Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực báo cáo về chứng thực, nuôi con nuôi): Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 3 đến khoản 12 Điều 2 Thông tư này: Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức: Gồm toàn bộ số liệu thực tế

được thực hiện trong kỳ báo cáo (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Thời hạn nhận báo cáo:

a) Thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ của mỗi cấp báo cáo được quy định cụ thể tại góc trên cùng, bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê và tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp thời hạn báo cáo thống kê nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

3. Ước tính số liệu thống kê:

a) Việc ước tính số liệu thống kê quy định tại Thông tư này được thực hiện trong kỳ báo cáo 6 tháng và báo cáo năm (để phục vụ sơ kết, tổng kết công tác tư pháp theo định kỳ). Chủ thể báo cáo được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Số liệu ước tính là số liệu của khoảng thời gian sẽ diễn ra trong kỳ báo cáo, có sử dụng phương pháp chuyên môn để ước tính;

b) Phương pháp ước tính số liệu và cách ghi số liệu thực tế, số liệu ước tính được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong các kỳ báo cáo, các đơn vị báo cáo chỉ báo cáo số liệu thực tế, không phải báo cáo số liệu ước tính. Các đơn vị báo cáo tự ước tính để phục vụ quản lý nội bộ. Cục Kế hoạch – Tài chính, Bộ Tư pháp chủ động ước tính trên phạm vi cả nước.

4. Phạm vi nội dung báo cáo:

a) Trên cơ sở quy định về chế độ báo cáo thống kê định kỳ và hệ thống biểu mẫu kèm theo Thông tư này, căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp có văn bản hướng dẫn cụ thể về phạm vi nội dung báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng, báo cáo năm để phục vụ hoạt động sơ kết, tổng kết công tác tư pháp;

b) Phạm vi báo cáo năm chính thức được thực hiện đầy đủ theo biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Báo cáo thống kê đột xuất

1. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ Tư pháp thu thập, tổng hợp các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ được quy định tại Thông tư này.

2. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản có chữ ký của Lãnh đạo Bộ Tư pháp.

Kết cấu, nội dung, phương thức, kỳ hạn báo cáo, thời điểm lấy số liệu, thời hạn báo cáo thống kê đột xuất, nơi nhận báo cáo

và các nội dung khác có liên quan được thực hiện theo văn bản yêu cầu của Lãnh đạo Bộ Tư pháp.

Điều 8. Phạm vi thống kê, trách nhiệm của đơn vị thực hiện báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

1. Phạm vi thống kê:

Đơn vị thực hiện chế độ báo cáo thống kê, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, tiến hành thu thập, tổng hợp thông tin thống kê từ chúng từ và sổ ghi chép dữ liệu ban đầu, từ các báo cáo thống kê của đơn vị cấp dưới và các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm báo cáo; kết quả của các cuộc điều tra thống kê, kết quả khai thác số liệu trích xuất từ phần mềm cơ sở dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp và nguồn thông tin chính thức của các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Thông tư này để phục vụ quản lý Ngành và phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện báo cáo:

a) Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ, đúng hạn, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

b) Tự kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê đối với các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời đính

chính, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chính lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo;

c) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật thống kê và quy định tại Thông tư này;

d) Thủ trưởng đơn vị báo cáo có trách nhiệm:

Tổ chức thực hiện quy định tại các điểm a, b, c của khoản 2 Điều này;

Phân công người kiểm tra biểu mẫu thống kê để thực hiện việc tự kiểm tra về thể thức và nội dung báo cáo thống kê trước khi ký báo cáo gửi cấp có thẩm quyền theo một trong các hình thức quy định tại Điều 5 của Thông tư này đồng thời chịu trách nhiệm trước cấp trên trực tiếp và trước pháp luật về nội dung báo cáo.

3. Trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo:

a) Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp số liệu thống kê và thông tin có liên quan từ các báo cáo thống kê nhận được theo thẩm quyền để xây dựng báo cáo thống kê của cấp mình;

b) Kịp thời yêu cầu cơ quan thực hiện báo cáo thống kê đính chính, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê;

c) Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành đối chiếu thông tin thống kê nhận được hoặc căn cứ vào các nguồn thông tin chính thức khác có được theo thẩm quyền quản lý nhà nước để bổ sung, chỉnh lý số liệu thống kê thu thập được nhằm bảo đảm tính chính xác, toàn diện, trung thực, khách quan của thông tin thống kê thuộc trách nhiệm tổng hợp của cơ quan, tổ chức mình;

d) Nộp báo cáo thống kê đúng hạn cho các cấp sử dụng thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về thống kê và quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Chỉnh lý, bổ sung số liệu trong báo cáo thống kê

1. Việc chỉnh lý, bổ sung số liệu thống kê được áp dụng trong trường hợp số liệu thống kê trong những báo cáo thống kê được thực hiện theo quy định của Thông tư này còn thiếu hoặc chưa đảm bảo tính chính xác, hợp lý.

2. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, tiện ích báo cáo trên phần mềm thống kê ngành Tư pháp quy định tại Điều 5 của Thông tư này, trong đó ghi rõ thời gian lập báo cáo và có chữ ký, đóng dấu hoặc xác nhận bằng chữ ký số theo đúng quy định pháp luật của Thủ trưởng đơn vị nơi lập báo cáo thống kê.

Điều 10. Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, tổng hợp, phân tích báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp

1. Cục Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp là đầu mối trong việc tiếp nhận báo cáo thống kê gửi về Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Đôn đốc các đơn vị gửi báo cáo thống kê về Bộ Tư pháp theo đúng thời hạn báo cáo quy định tại Điều 6 của Thông tư này;

b) Phân loại đầy đủ và kịp thời chuyển báo cáo thống kê đến các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp;

c) Đôn đốc, kiểm tra kết quả xử lý báo cáo thống kê do các đơn vị thuộc Bộ gửi đến;

d) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này; phân tích, tổng hợp các thông tin thống kê chủ yếu để phục vụ kịp thời cho hoạt động sơ kết, tổng kết công tác hàng năm của Ngành;

đ) Tổ chức xây dựng báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp và gửi đến Tổng cục Thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Lập biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm của đơn vị mình theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổng hợp, phân tích báo cáo thống kê theo các lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị mình và kịp thời gửi kết quả xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đến Cục Kế hoạch - Tài chính để phục vụ sơ kết, tổng kết và các hoạt động quản lý khác thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp;

c) Phối hợp với Cục Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng Bộ trong việc tổng hợp, rà soát, phân tích số liệu từ các báo cáo thống kê để đảm bảo số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, trung thực, khách quan, kịp thời và được sử dụng thống nhất, hiệu quả trong từng lĩnh vực quản lý thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp theo quy định.

Chương III

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 11. Phạm vi điều tra thống kê và thẩm quyền quyết định điều tra thống kê

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định các cuộc điều tra thống kê của ngành Tư pháp để thu thập thông tin thống kê trong các trường hợp sau:

1. Các cuộc điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
2. Các cuộc điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm:

a) Điều tra thống kê để bổ sung thông tin từ các tổ chức có thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

b) Điều tra thống kê để thu thập các thông tin thống kê khi có nhu cầu đột xuất;

c) Các cuộc điều tra khác thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều tra thống kê theo kế hoạch

1. Điều tra thống kê theo kế hoạch là hình thức thu thập thông tin thống kê theo phương án điều tra đã được lập kế hoạch theo định kỳ, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cục Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ xây dựng kế hoạch điều tra thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Điều tra thống kê đột xuất

1. Điều tra thống kê đột xuất là hoạt động thu thập thông tin thống kê bằng hình thức điều tra không nằm trong kế hoạch điều tra thống kê định kỳ của Bộ Tư pháp.

2. Căn cứ vào chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền hoặc căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc tiến hành điều tra thống kê đột xuất và phân công đơn vị thuộc Bộ chủ trì thực hiện điều tra thống kê.

3. Đơn vị được phân công thực hiện điều tra thống kê đột xuất xây dựng kế hoạch và phương án điều tra thống kê theo quy định của pháp luật và Thông tư này, đồng thời triển khai điều tra thống kê sau khi kế hoạch và phương án điều tra thống kê được phê duyệt.

Điều 14. Lập phương án điều tra thống kê

1. Mỗi cuộc điều tra thống kê trong ngành Tư pháp phải có phương án điều tra thống kê do Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

2. Phương án điều tra thống kê do các đơn vị thuộc Bộ chủ trì xây dựng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung của phương án điều tra thống kê theo quy định của pháp luật và gửi tới Cục Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp lấy ý kiến góp ý về chuyên môn thống kê.

Trong thời gian 05 ngày sau khi nhận được văn bản góp ý của Cục Kế hoạch - Tài chính, đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm hoàn thiện phương án điều tra thống kê và gửi về Cục Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, gửi Tổng cục Thống kê để có ý kiến thẩm định về chuyên môn trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

Điều 15. Tổ chức hoạt động điều tra thống kê

Các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan tổ chức triển khai hoạt

động điều tra thống kê sau khi phương án điều tra thống kê nêu tại Điều 14 của Thông tư này được phê duyệt. Kết quả điều tra thống kê phải được gửi về Cục Kế hoạch - Tài chính để theo dõi chung và tổng hợp vào sản phẩm thông tin thống kê của ngành Tư pháp.

Việc tổ chức hoạt động điều tra thống kê, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra, người thực hiện điều tra thống kê và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê được thực hiện theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thống kê.

Chương IV

PHÂN TÍCH, DỰ BÁO, CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN, SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

Điều 16. Phân tích, dự báo; lưu giữ thông tin thống kê và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê ngành Tư pháp

1. Cục Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ thực hiện các hoạt động phân tích, dự báo thông tin thống kê theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Lãnh đạo Bộ, tiến

hành xây dựng, phân tích, lưu giữ, khai thác các thông tin thống kê chung của ngành Tư pháp và những hoạt động khác được giao nhằm giúp Bộ trưởng thống nhất quản lý thông tin thống kê của Ngành theo quy định của pháp luật và theo quy định tại Thông tư này.

2. Cục Công nghệ thông tin thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Kế hoạch - Tài chính, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực và các đơn vị có liên quan khác thuộc Bộ Tư pháp triển khai đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê của Ngành, gồm các hoạt động:

a) Hoàn thiện và triển khai Phần mềm báo cáo thống kê ngành Tư pháp;

b) Tích hợp, khai thác số liệu thống kê từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, từ Cơ sở dữ liệu Hộ tịch điện tử, các cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao để phục vụ cho hoạt động thống kê của Bộ Tư pháp và các hoạt động thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Công bố phổ biến, sử dụng thông tin thống kê

1. Cục Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ Tư pháp xây dựng lịch phổ biến thông tin thống kê, trình Bộ trưởng ký ban hành trước khi tiến hành công bố, phổ biến thông tin thống kê, hoàn thiện các sản phẩm thống kê

để trình Bộ trưởng công bố các thông tin thống kê chung của ngành Tư pháp theo quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc công bố thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý nhà nước đối với công tác tư pháp theo quy định của pháp luật trên cơ sở Lịch công bố, phổ biến thông tin thống kê của Bộ đã được phê duyệt.

Không công bố các thông tin thống kê của Ngành thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, những thông tin thống kê có trong các tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước độ tối mật và độ mật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Tùy vào thời điểm công bố và tính chất mức độ thông tin được công bố, số liệu thống kê của ngành Tư pháp được công bố gồm số liệu thống kê ước tính, số liệu thống kê sơ bộ, số liệu thống kê chính thức hoặc một trong các loại số liệu thuộc mức độ nói trên.

Thông tin thống kê được công bố là thông tin có giá trị pháp lý. Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê của ngành Tư pháp đã được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

3. Thông tin thống kê của ngành Tư pháp được công bố, phổ biến thông qua các hình thức: Niên giám thống kê; hộp báo; các sản phẩm thống kê bằng văn bản điện tử đăng trên Cổng

thông tin điện tử của Bộ Tư pháp hoặc các hình thức công bố khác của Bộ Tư pháp trên cơ sở phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 18. Kiểm tra việc thực hiện công tác thống kê của ngành Tư pháp

1. Phạm vi nội dung kiểm tra

Kiểm tra việc thực hiện công tác thống kê theo quy định của Thông tư này và các nội dung khác liên quan đến quản lý công tác thống kê thuộc phạm vi được giao.

2. Hình thức kiểm tra

- a) Kiểm tra định kỳ;
- b) Kiểm tra đột xuất.

3. Việc kiểm tra định kỳ công tác thống kê được thực hiện trên cơ sở kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dưới hình thức một kế hoạch độc lập hoặc được lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra công tác tư pháp của cơ quan, tổ chức và kế hoạch này phải được thông báo trước cho cơ quan, tổ chức được kiểm tra ít nhất 15 ngày trước khi tiến hành kiểm tra.

4. Kiểm tra đột xuất công tác thống kê được thực hiện trên cơ sở quyết định của cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan, tổ chức đó theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc hướng dẫn nghiệp vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

Cục Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện trách nhiệm nói trên.

2. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền được giao tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này và bố trí các điều kiện đảm bảo thực hiện Thông tư phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê của ngành Tư pháp và các hoạt động thống kê khác quy định tại Thông tư này, bảo đảm cung cấp thông tin thống kê đầy đủ, chính xác, trung thực, khách quan, đúng thời hạn quy định.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng

5 năm 2019 và thay thế Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp.

2. Đối với những lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp nhưng hoạt động thống kê số liệu không được điều chỉnh trong Thông tư này thì việc thu thập, tổng hợp số liệu có tính chất thống kê được thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực chuyên ngành đó.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Thành Long

PHỤ LỤC I
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BTP ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

I. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP CHIA THEO LĨNH VỰC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn cấp xã	6 tháng/ năm /năm chính thức	UBND xã/ phường/thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

2	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn huyện; Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định	6 tháng/ năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
3	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	6 tháng/ năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
4	01d/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo VBQPPL do tổ chức pháp chế Bộ, Ngành thẩm định	6 tháng/ năm /năm chính thức	Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế bộ/ngành)...	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

5	01e/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo VBQPPL đã được Bộ Tư pháp thẩm định	6 tháng/ năm /năm chính thức	Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục,)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
6	02a/BTP/VĐC/XDPL	Văn bản quy phạm pháp luật lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm/Năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
7	02b/BTP/VĐC/XDPL	Văn bản quy phạm pháp luật lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm/Năm chính thức	- Bộ, cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế bộ/ngành) - Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục,)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

8	03a/BTP/VĐC/PC	Sổ tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh và tại các doanh nghiệp nhà nước do UBND cấp tỉnh quản lý	Năm /năm chính thức	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP và các doanh nghiệp nhà nước do UBND cấp tỉnh quản lý theo khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP	Sở Tư pháp
9	03b/BTP/VĐC/PC	Sổ tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và tại các doanh nghiệp nhà nước do UBND cấp tỉnh quản lý	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

10	03c/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương	Năm /năm chính thức	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; doanh nghiệp nhà nước ở trung ương	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
11	04a/BTP/KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
12	04b/BTP/KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

13	04c/BTP/KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/ năm /năm chính thức	-Bộ/Cơ quan ngang Bộ - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
14	05a/BTP/KTrVB/ RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	UBND xã/ phường/thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
15	05b/BTP/KTrVB/ RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

16	05c/BTP/KTrVB/ RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
17	05d/BTP/KTrVB/ RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm /năm chính thức	-Bộ/ Cơ quan ngang Bộ; - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
18	06a/BTP/BTTP/ ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản của tổ chức đấu giá tài sản	Năm /năm chính thức	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản/Doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
19	06b/BTP/BTTP/ ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

20	07a/BTP/BTTP/ TTTT	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài	Năm /năm chính thức	Trung tâm trọng tài /Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
21	07b/BTP/BTTP/ TTTT	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
22	08a/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	6 tháng / Năm /năm chính thức	Văn phòng Luật sư/Công ty Luật	Sở Tư pháp
23	08b/BTP/BTTP/ LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh	6 tháng / Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

SỔ TAY HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THÔNG KÊ
đối với Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã

24	09a/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn xã	6 tháng/ năm /năm chính thức	UBND xã/ phường/thị trấn	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
25	09b/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
26	09c/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh	6 tháng/ năm /năm chính thức	Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp
27	09d/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

28	09e/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	6 tháng/ năm /năm chính thức	- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể ... (Tổ chức pháp chế) - Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục,)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
29	10a/BTP/PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	UBND xã/ phường/thị trấn	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

30	10b/BTP/PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
31	10c/BTP/PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
32	11a/BTP/PBGDPL/ HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	6 tháng/ năm /năm chính thức	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/ thị trấn
33	11b/BTP/PBGDPL/ HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	6 tháng/ năm /năm chính thức	UBND xã/ phường/thị trấn	UBND huyện/quận/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

34	11c/BTP/PBGDPL/ HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
35	11d/BTP/PBGDPL/ HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
36	12a/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	6 tháng / Năm /năm chính thức	Phòng công chứng/Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp
37	12b/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trên địa bàn tỉnh	6 tháng / Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

38	13a/BTP/HTQTCT/ HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã	Năm /năm chính thức	UBND xã/ phường/thị trấn	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
39	13b/BTP/HTQTCT/ HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
40	13c/BTP/HTQTCT/ HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

41	14a/BTP/HTQTCT/ HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại UBND cấp xã	Năm chính thức	UBND xã/ phường/thị trấn	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
42	14b/BTP/HTQTCT/ HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	Năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
43	14c/BTP/HTQTCT/ HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	Năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

44	15a/BTP/BTTP/ HGTM	Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại	Năm /năm chính thức	Trung tâm hòa giải /Trung tâm trọng tài có đăng ký hoạt động hòa giải/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải nước ngoài tại Việt Nam/ Hòa giải viên thương mại vụ việc	Sở Tư pháp
45	15b/BTP/BTTP/ HGTM	Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
46	16a/BTP/BTTP/ QLTTS	Tình hình tổ chức và hoạt động quản lý thanh lý tài sản	Năm /năm chính thức	Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản/ Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân	Sở Tư pháp

47	16b/BTP/BTTP/ QLTLTS	Tình hình tổ chức và hoạt động quản lý thanh lý tài sản trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
48	17a/BTP/HTQTCT/ CT	Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã	6 tháng/ năm /năm chính thức	UBND xã/ phường/thị trấn	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
49	17b/BTP/HTQTCT/ CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

50	17c/BTP/HTQTCT/ CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
51	17d/BTP/HTQTCT/ CT	Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
52	18/BTP/PLQT/TTTP	Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp	6 tháng/ năm /năm chính thức	Vụ Pháp luật quốc tế (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
53	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	6 tháng/ năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp - Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
54	20a/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp	6 tháng/ năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

55	20b/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia	6 tháng/ năm /năm chính thức	Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
56	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	6 tháng/ năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp - Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
57	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã	6 tháng/ năm /năm chính thức	UBND xã/ phường/thị trấn	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
58	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp - UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

59	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
60	22d/BTP/CN/NN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
61	23a/BTP/ ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông	6 tháng/năm /năm chính thức	- Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp - Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

62	23b/BTP/ ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Năm /năm chính thức	- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh trong trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai. - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
63	23c/BTP/ ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển	Năm /năm chính thức	Bộ Giao thông Vận tải	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

64	24/BTP/TGPL	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	6 tháng/ năm /năm chính thức	-Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh, thành phố/ Tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL/Tổ chức đăng ký tham gia TGPL - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
65	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/ năm /năm chính thức	-Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố/ Tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL/Tổ chức đăng ký tham gia TGPL. - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

66	26/BTP/TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý	Năm /năm chính thức	-Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố/ Tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL/Tổ chức đăng ký tham gia TGPL. - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
67	27a/BTP/BTTP/ GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/trung ương	Năm /năm chính thức	Tổ chức giám định tư pháp công lập (TCGDTPCL) ở cấp tỉnh và trung ương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp	- Sở Tư pháp, cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp: nhận báo cáo của TCGDTPCL của tỉnh. - Bộ Tư pháp; Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản của TCGDDTPCL cấp Trung ương; nhận báo cáo của TCGDTPCL của Trung ương

68	27b/BTP/BTTP/ GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp	Sở Tư pháp
69	27c/BTP/BTTP/ GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức		Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
70	27d/BTP/BTTP/ GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm /năm chính thức	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP CHIA THEO CHỦ THỂ BÁO CÁO ((Phần liên quan đến UBND cấp xã và Phòng Tư pháp)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Các biểu báo cáo thống kê ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Tổ hòa giải (01 biểu)				
1	11a/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	6 tháng/năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn
2. Các biểu báo cáo thống kê ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của UBND cấp xã (09 biểu)				
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn cấp xã	6 tháng/năm chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

2	05a/BTP/KTVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
3	09a/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
4	10a/BTP/PBGDPL/HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
5	11b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

6	13a/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã	Năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
7	14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại UBND cấp xã	Năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
8	17a/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã	6 tháng/ năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
9	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã	6 tháng/ năm /năm chính thức	UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

3. Các biểu báo cáo thống kê ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Phòng Tư pháp (10 biểu)				
1	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số VBQPPL được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn huyện; Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định	6 tháng/ năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
2	04a/BTP/KTrVB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
3	05b/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

4	09b/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
5	10b/BTP/PBGDPL/HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
6	11c/BTP/PBGDPL/ HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/ quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
7	13b/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện	Năm/Năm chính thức	- Sở Tư pháp - UBND huyện/ quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

8	14b/BTP/HTQTCT/HT/ HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	Năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương - Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
9	17b/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
10	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/ năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

Phụ lục II
KỶ BÁO CÁO, THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU BÁO CÁO, THỜI HẠN NHẬN BÁO CÁO
(Phần liên quan UBND cấp xã và Phòng Tư pháp)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tư pháp)

STT	(A)	(B)	Báo cáo 6 tháng			Báo cáo năm			Báo cáo năm chính thức	
			Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)
1		UBND cấp xã	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	(2) Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	(3) Ngày 06/6	(4) Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	(5) Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	(6) Ngày 07/11	(7) Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	(8) Ngày 20/01 năm sau
2		Phòng Tư pháp	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	(2) Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	(3) Ngày 16/6	(4) Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	(5) Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	(6) Ngày 18/11	(7) Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	(8) Ngày 31/01 năm sau

+ Báo cáo theo Biểu mẫu số... về ...; (Ví dụ: Báo cáo theo Biểu mẫu số 01c/BTP/VĐC/XDPL về số VBQPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định).

+ Báo cáo theo Biểu mẫu số ... về ...

(Từng biểu báo cáo gửi kèm có đủ chữ ký của các đối tượng báo cáo theo mẫu ghi trên biểu và có đóng dấu theo đúng quy định).

2. Liệt kê rõ số ký hiệu tên báo cáo thống kê mà đơn vị có trách nhiệm phải báo cáo trong kỳ nhưng không gửi báo cáo. Cụ thể như sau:

2.1. Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi vì không có số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo.

2.2. Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi do đơn vị báo cáo không thể tổng hợp được số liệu trong kỳ báo cáo, nêu rõ nguyên nhân

3. Những vấn đề cần thuyết minh để làm rõ hơn về nội dung số liệu thống kê trong một số biểu mẫu báo cáo (nếu có)

Ví dụ: Nêu rõ lý do một số biểu báo cáo có số liệu thống kê trong kỳ tăng hoặc giảm đột biến; lý do một số báo cáo điền không đầy đủ nội dung tiêu thức thống kê theo yêu cầu trên biểu; các nội dung khác cần thuyết minh (nêu rõ số ký hiệu biểu, tên biểu có nội dung cần thuyết minh).

4. Những nội dung khác mà đơn vị báo cáo thấy cần thuyết minh thêm để phản ánh rõ hơn thực trạng quản lý nhà nước ở địa bàn trong một số lĩnh vực (nếu có).

5. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện biểu mẫu từ chính các quy định của biểu mẫu thống kê (nếu có); đề xuất kiến nghị chỉnh sửa, bổ sung biểu mẫu thống kê (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Thủ trưởng đơn vị báo cáo
(Ký, đóng dấu)

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ CÁCH GHI SỐ LIỆU THỐNG KÊ THỰC TẾ, SỐ LIỆU ƯỚC TÍNH TRONG CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP
ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tư pháp quy định một số
nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp)*

I. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU TRONG KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM

Việc ước tính số liệu thống kê trong kỳ báo cáo 6 tháng và báo cáo năm quy định tại Thông tư này được thực hiện theo phương pháp bình quân số học giản đơn, có kết hợp thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực thống kê được ước tính.

1. Phương pháp bình quân số học giản đơn

1.1. Công thức chung

Phương pháp ước tính số liệu thống kê đối với kỳ báo

cáo 6 tháng và kỳ báo cáo năm được xác định theo công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số liệu} \\ \text{ước tính} \\ \text{trong kỳ} \\ \text{báo cáo} \end{array} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế trong kỳ}}{\text{Số tháng lấy số liệu thực tế}} \times \begin{array}{l} \text{Số tháng} \\ \text{ước tính} \end{array}$$

1.2. Công thức cụ thể

1.2.1. Với báo cáo 6 tháng, số liệu ước tính từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 được xác định theo công thức cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số liệu} \\ \text{ước tính} \\ \text{trong kỳ} \\ \text{báo cáo} \end{array} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ} \\ \text{ngày 01/01 đến hết ngày 31/5}}{05 \text{ (tháng)}} \times 01 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ: Tổng số các trường hợp đăng ký khai sinh mới tại xã A từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5 trong năm 2019 là 100 trường hợp. Vậy số lượng đăng ký khai sinh ước tính từ ngày 01/6 đến hết ngày 30/6 trong năm 2019 là:

$$\frac{100}{5} \times 1 = 20 \text{ trường hợp}$$

1.2.2. Với báo cáo năm

- Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 3 đến khoản 10 Điều 2 Thông tư này: số liệu ước tính từ ngày 01/11 đến 31/12 được xác định theo Công thức cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số liệu} \\ \text{ước tính} \\ \text{trong kỳ} \\ \text{báo cáo} \end{array} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ} \\ \text{ngày 01/01 đến hết ngày 31/10}}{10 \text{ tháng}} \times 02 \text{ (tháng)}$$

- Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 1 và 2 của Điều 2 Thông tư này: số liệu ước tính từ ngày 01/12 đến 31/12 được xác định theo Công thức cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số liệu} \\ \text{ước tính} \\ \text{trong kỳ} \\ \text{báo cáo} \end{array} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ} \\ \text{ngày 01/01 đến hết ngày 31/11}}{11 \text{ tháng}} \times 01 \text{ (tháng)}$$

2. Kết hợp phương pháp bình quân số học giản đơn với thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực được thống kê

Số liệu thống kê là yếu tố động, gắn với thực tiễn nên trong một số lĩnh vực cụ thể, khi ước tính cần chú ý đến yếu tố thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính.

3. Cách ghi số liệu thực tế, số liệu ước tính

Các đơn vị báo cáo chỉ báo cáo số liệu thực tế, không phải báo cáo số liệu ước tính. Các đơn vị báo cáo tự ước tính để phục vụ quản lý nội bộ.

Các đơn vị báo cáo (Sở Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang

Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp), khi gửi báo cáo về Bộ Tư pháp chỉ báo cáo số liệu thực tế trong các kỳ báo cáo. Cục Kế hoạch – Tài chính, Bộ Tư pháp chủ động ước tính trên phạm vi cả nước.

Quy tắc làm tròn số đối với số liệu ước tính: Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Đối với số 3.217,56 thì làm tròn lên là 3.218. Đối với số 3.217,35 thì làm tròn xuống là 3.217.

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2017/TT-BTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê

ngành Tư pháp, gồm danh mục chỉ tiêu thống kê và nội dung các chỉ tiêu thống kê thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức thực hiện công tác thống kê ngành Tư pháp.

Điều 2. Mục đích của Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình và kết quả hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật, nhằm thu thập thông tin hình thành hệ thống thông tin thống kê Bộ, ngành Tư pháp, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Tư pháp và các cơ quan Nhà nước cấp trên; phục vụ việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển ngành Tư pháp và góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về ngành Tư pháp của các tổ chức, cá nhân.

2. Các chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp làm cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, xây dựng các chương trình điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp

1. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp được quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gồm: số thứ tự, mã số, tên gọi chỉ tiêu.

2. Nội dung các chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp được quy định cụ thể tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này, bao gồm các chỉ tiêu được phân chia theo nhóm lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. Mỗi chỉ tiêu gồm: tên, khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu và những nội dung khác theo quy định của Luật thống kê.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp

a) Cục Kế hoạch – Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ tổ chức xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp trình Bộ trưởng ký ban hành; chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; chủ trì tổng hợp thông tin thống kê theo Hệ thống chỉ tiêu Ngành trình Bộ trưởng công bố; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê

ngành Tư pháp, cung cấp cho Cục Kế hoạch Tài chính để tổng hợp trình Bộ trưởng công bố.

2. Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp, cung cấp số liệu thống kê về công tác tư pháp trong phạm vi thẩm quyền được giao.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2018.

Đối với 10 chỉ tiêu có mã số từ 1501 đến 1510 thuộc lĩnh vực bồi thường nhà nước nêu tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Thành Long

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BTP ngày 26
tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)
01. Xây dựng, thẩm định văn bản		
1	0101	Số văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do các Bộ, ngành, địa phương soạn thảo, ban hành
2	0102	Số đề nghị xây dựng văn bản QPPL, số dự thảo văn bản QPPL được thẩm định
02. Kiểm tra, rà soát văn bản		
3	0201	Tự kiểm tra, xử lý văn bản
4	0202	Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền
5	0203	Rà soát văn bản QPPL
03. Phổ biến giáo dục pháp luật		
6	0301	Số tuyên truyền viên, báo cáo viên pháp luật

7	0302	Số cuộc phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp, số cuộc thi tìm hiểu pháp luật
8	0303	Số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật phát hành miễn phí
9	0304	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng
10	0305	Phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù
04. Hòa giải ở cơ sở		
11	0401	Số tổ hòa giải ở cơ sở
12	0402	Số hòa giải viên
13	0403	Số vụ việc hòa giải ở cơ sở
05. Hộ tịch, nuôi con nuôi		
14	0501	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước*
15	0502	Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài
16	0503	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước*
17	0504	Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
18	0505	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước*
19	0506	Số cuộc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài
20	0507	Số trường hợp đăng ký các việc hộ tịch khác

21	0508	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước
22	0509	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
06. Quốc tịch		
23	0601	Số trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam
24	0602	Số trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam
25	0603	Số trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam
07. Chứng thực		
26	0701	Chứng thực bản sao; chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực hợp đồng, giao dịch
27	0702	Kết quả hoạt động chứng thực tính bằng tiền
08. Công chứng		
28	0801	Số tổ chức hành nghề công chứng; số công chứng viên
29	0802	Số việc công chứng
30	0803	Kết quả hoạt động công chứng tính bằng tiền
09. Luật sư		
31	0901	Số tổ chức hành nghề luật sư; số Luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư trong nước
32	0902	Số việc thực hiện xong của hoạt động luật sư trong nước

33	0903	Kết quả hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong nước tính bằng tiền
10. Giám định tư pháp		
34	1001	Số giám định viên tư pháp
35	1002	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp
11. Đấu giá tài sản		
36	1101	Số tổ chức đấu giá tài sản; số đấu giá viên, hội đồng đấu giá tài sản
37	1102	Số hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; số cuộc đấu giá
38	1103	Kết quả hoạt động đấu giá tài sản tính bằng tiền
12. Trọng tài thương mại		
39	1201	Số tổ chức trọng tài; số trọng tài viên
40	1202	Vụ việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài
41	1203	Kết quả giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tính bằng tiền
13. Trợ giúp pháp lý		
42	1301	Số lượt người được trợ giúp pháp lý*
43	1302	Số vụ việc trợ giúp pháp lý
44	1303	Số tổ chức, cá nhân tham gia trợ giúp pháp lý

14. Lý lịch tư pháp		
45	1401	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp
46	1402	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý
47	1403	Số người có lý lịch tư pháp
15. Bồi thường nhà nước		
48	1501	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính
49	1502	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính
50	1503	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án hình sự
51	1504	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động thi hành án hình sự
52	1505	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự
53	1506	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động thi hành án dân sự
54	1507	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự
55	1508	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động tố tụng hình sự

56	1509	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính
57	1510	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính
16. Đăng ký giao dịch bảo đảm		
58	1601	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng; thông báo việc kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển), về việc thế chấp phương tiện giao thông
59	1602	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển
60	1603	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
17. Ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp		
61	1701	Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp
18. Pháp chế		
62	1801	Số tổ chức pháp chế, số người làm công tác pháp chế
19. Thi hành án dân sự (THADS), theo dõi thi hành án hành chính		
63	1901	Kết quả THADS tính bằng việc thi hành án*
64	1902	Kết quả THADS tính bằng việc chủ động thi hành án

65	1903	Kết quả THADS tính bằng việc thi hành án theo yêu cầu
66	1904	Kết quả THADS tính bằng tiền thi hành án *
67	1905	Kết quả THADS tính bằng tiền chủ động thi hành án
68	1906	Kết quả THADS tính bằng tiền thi hành án theo yêu cầu
69	1907	Kết quả xét miễn, giảm nghĩa vụ THADS
70	1908	Kết quả cưỡng chế THADS
71	1909	Kết quả việc theo dõi thi hành án hành chính
20. Xử lý vi phạm hành chính		
72	2001	Số vụ vi phạm hành chính
73	2002	Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính
74	2003	Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính
75	2004	Số tiền phạt vi phạm hành chính
76	2005	Hình thức xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng trong xử lý vi phạm hành chính
77	2006	Số biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng trong xử lý vi phạm hành chính
78	2007	Số quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

79	2008	Số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính
80	2009	Số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính
81	2010	Thi hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính
82	2011	Số quyết định áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên

*Ghi chú: Các chỉ tiêu thống kê có đánh dấu *trong Danh mục này là những chỉ tiêu phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ, ngành Tư pháp theo quy định của pháp luật, đồng thời các chỉ tiêu này có nội dung phục vụ yêu cầu tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp được quy định tại Luật Thống kê 2015 và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.*

Lời giới thiệu

Phần I

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ CỦA NGÀNH TƯ PHÁP

1. Hệ thống văn bản quy định về thống kê của ngành Tư pháp
2. Giới thiệu khái quát về chế độ báo cáo thống kê của ngành Tư pháp theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP

Phần II

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ KỸ NĂNG THU THẬP, TỔNG HỢP VÀ LẬP BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỐI VỚI PHÒNG TƯ PHÁP VÀ UBND CẤP XÃ

1. Kỹ năng đọc biểu

2. Kỹ năng xử lý, tổng hợp số liệu

3. Kỹ năng đối chiếu, kiểm tra, phân tích tính chính xác, hợp lý của số liệu thống kê

Phần III

HỎI - ĐÁP VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ ĐỐI VỚI PHÒNG TƯ PHÁP VÀ UBND CẤP XÃ

A. HỎI - ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

B. HỎI - ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LĨNH VỰC CÔNG TÁC TƯ PHÁP CỤ THỂ

B1. Lĩnh vực xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

B2. Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật

B3. Lĩnh vực hòa giải ở cơ sở

B4. Lĩnh vực hộ tịch

B5. Lĩnh vực chứng thực

B6. Lĩnh vực nuôi con nuôi

PHỤ LỤC

Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp

Thông tư số 10/2017/TT-BTP ngày 26/12/2017 của Bộ Tư pháp quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp

